**Chương 2. SỰ PHÁT SINH VÀ PHÁT TRIỂN SỰ SỐNG TRÊN TRÁI ĐẤT**

**Bài 32 : NGUỒN GỐC SỰ SỐNG**

**Câu** 1. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về sự kiện xảy ra trong giai đoạn tiến hoá hoá học là

A. do tác dụng của các nguồn năng lượng tự nhiên mà từ các chất vô cơ hình thành nên những hợp chất hữu cơ đơn giản đến phức tạp như axit amin, nuclêôtit

B. có sự tổng hợp các chất hữu cơ từ các chất vô cơ theo phương thức hoá học

C. trong khí quyển nguyên thuỷ của trái đất chưa có hoặc có rất ít oxi

D. quá trình hình thành các chất hữu cơ bằng con đường hoá học mới chỉ là giả thuyết chưa được chứng minh bằng thực nghiệm

**Câu** 2. Tiến hóa hóa học là quá trình tổng hợp

A. các chất hữu cơ từ các chất vô cơ theo phương thức hóa học.

B. các chất hữu cơ từ các chất vô cơ theo phương thức sinh học.

C. các chất vô cơ từ các chất hữu cơ theo phương thức sinh học.

D. các chất vô cơ từ các chất hữu cơ theo phương thức hóa học.

**Câu** 3. Kết quả của tiến hoá tiền sinh học là

A. hình thành các tế bào sơ khai. B. hình thành chất hữu cơ phức tạp.

C. hình thành sinh vật đa bào. D. hình thành hệ sinh vật đa dạng phong phú như ngày nay.

**Câu** 4. Thí nghiệm của Fox và cộng sự đã chứng minh

A. trong điều kiện khí quyển nguyên thuỷ đã có sự trùng phân các phân tử hữu cơ đơn giản thành các đại phân tử hữu cơ phức tạp.

B. trong điều kiện khí quyển nguyên thuỷ, chất hoá học đã được tạo thành từ các chất vô cơ theo con đường hoá học.

C. có sự hình thành các tế bào sống sơ khai từ các đại phân tử hữu cơ.

D. sinh vật đầu tiên đã được hình thành trong điều kiện trái đất nguyên thuỷ

**Câu** 5. Trình tự các giai đoạn của tiến hoá:

A. Tiến hoá hoá học - tiến hoá tiền sinh học- tiến hoá sinh học

B. Tiến hoá hoá học - tiến hoá sinh học- tiến hoá tiền sinh học

C. Tiến hoá tiền sinh học- tiến hoá hoá học - tiến hoá sinh học

D. Tiến hoá hoá học - tiến hoá tiền sinh học

**Câu** 6. Khí quyển nguyên thuỷ không có (hoặc có rất ít) chất

A. H2 B. O­­2 C. N­­2 , D. NH3

**Câu** 7. Thí nghiệm của Milơ và Urây chứng minh điều gì?

A. Sự sống trên trái đất có nguồn gốc từ vũ trụ B. Axitnuclêic được hình thành từ các nuclêôtit

C. Chất hữu cơ hình thành từ chất vô cơ D. Chất vô cơ được hình thành từ các nguyên tố có trên bề mặt trái đất

**Câu** 8. Nhiều thí nghiệm đã chứng minh rằng các đơn phân nuclêôtit có thể tự lắp ghép thành những đoạn ARN ngắn, có thể nhân đôi mà không cần đến sự xúc tác của enzim. Điêù này có ý nghĩa gì?

A. Cơ thể sống hình thành từ sự tương tác giữa prôtêin và axitnuclêic

B. Trong quá trình tiến hoá,ARN xuất hiện trước ADN và prôtêin

C. Prôtêin có thể tự tổng hợp mà không cần cơ chế phiên mã và dịch mã

D. Sự xuất hiện các prôtêin và axitnuclêic chưa phải là xuất hiện sự sống

**Câu** 9. Thực chất của tiến hoá tiền sinh học là hình thành

A. các chất hữu cơ từ vô cơ B. axitnuclêic và prôtêin từ các chất hữu cơ

C. mầm sống đầu tiên từ các hợp chất hữu cơ

D. vô cơ và hữu cơ từ các nguyên tố trên bề mặt trái đất nhờ nguồn năng lượng tự nhiên

**Câu** 10. Nguồn năng lượng dùng để tổng hợp nên các phân tử hữu cơ hình thành sự sống là:

A. ATP B. Năng lượng tự nhiên

C. Năng lượng hoá học D. Năng lượng sinh học

**Câu** 11. Đặc điểm nào chỉ có ở vật thể sống mà không có ở giới vô cơ?

A. Có cấu tạo bởi các đại phân tử hữu cơ là prôtêin và axitnuclêic

B. Trao đổi chất thông qua quá trình đồng hoá ,dị hoá và có khả năng sinh sản

C. Có khả năng tự biến đổi để thích nghi với môi trường luôn thay đổi

D. Có hiện tượng tăng trưởng,cảm ứng,vận động

**Câu** 12. Trong điều kiện hiện nay,chất hữu cơ được hình thành chủ yếu bằng cách nào?

A. Tổng hợp nhờ nguồn năng lượng tự nhiên B. Quang tổng hợp hoặc hoá tổng hợp

C. Được tổng hợp trong các tế bào sống D. Tổng hợp nhờ công nghệ sinh học

**Câu** 13 Côaxecva được hình thành từ:

A. Pôlisaccarit và prôtêin B. Hỗn hợp 2 dung dịch keo khác nhau đông tụ thành

C. Các đại phân tử hữu cơ hoà tan trong nước tạo thành dung dịch keo

D. Một số đại phân tử có dấu hiệu sơ khai của sự sống

**Câu** 14. Trong cơ thể sống, axitnuclêic đóng vai trò quan trọng trong hoạt động nào?

A. Sinh sản và di truyền B. Nhân đôi NST và phân chia tế bào

C. Tổng hợp và phân giải các chất D. Nhận biết các vật thể lạ xâm nhập

**Câu** 15. Trong tế bào sống,prôtêin đóng vai trò quan trọng trong hoạt động nào?

A. Điều hoà hoạt động các bào quan B. Bảo vệ cơ thể chống bệnh tật

C. Xúc tác các phản ứng sinh hoá D. Cung cấp năng lượng cho các phản ứng

**Câu** 16. Sự tương tác giữa các đại phân tử nào dẫn đến hình thành sự sống?

A. Prôtêin-Prôtêin B. Prôtêin-axitnuclêic

C. Prôtêin-saccarit D. Prôtêin-saccarit-axitnuclêic

**Câu** 17. Trong giai đoạn tiến hóa hóa học, các hợp chất hữu cơ đơn giản và phức tạp được hình thành nhờ

A. các nguồn năng lượng tự nhiên. B. các enzim tổng hợp.

C. sự phức tạp hóa các hợp chất hữu cơ. D. sự đông tụ các chất tan trong đại dương nguyên thủy.

**Câu** 18. Trong giai đoạn tiến hóa hóa học đã có sự

A. tổng hợp các chất hữu cơ từ chất vô cơ theo phương thức hóa học.

B. tạo thành các coaxecva theo phương thức hóa học .

C. hình thành mầm mốmg những cơ thể đầu tiên theo phương thức hóa học.

D. xuất hiện các enzim theo phương thức hóa học.

**Câu** 19. Sự sống đầu tiên xuất hiện trong môi trường

A. trong nứơc đại dương B. khí quyển nguyên thủy.

C. trong lòng đất. D. trên đất liền.

**Câu** 20. Quá trình tiến hoá của sự sống trên Trái đất có thể chia thành các giai đoạn

A. tiến hoá hoá học, tiến hoá tiền sinh học. B. tiến hoá hoá học, tiến hoá sinh học.

C. tiến hoá tiền sinh hoc, tiến hoá sinh học.

D. tiến hoá hoá học, tiến hoá tiền sinh học, tiến hoá sinh học.

**Câu** 21. Đặc điểm nào sau đây là minh chứng rằng trong tiến hóa thì ARN là tiền thân của axitnuclêic mà không phải là ADN?

A. ARN chỉ có 1 mạch B. ARN có loại bazơnitơ Uaxin

C. ARN nhân đôi mà không cần đến enzim D. ARN có khả năng sao mã ngược

**Bài 33 : SỰ PHÁT TRIỂN CỦA SINH GIỚI QUA CÁC ĐẠI ĐỊA CHẤT**

**A. Câu hỏi trắc nghiệm**

**Câu** 1. Dựa vào những biến đổi về địa chất, khí hậu,sinh vật. Người ta chia lịch sử trái đất thành các đại theo thời gian từ trước đên nay là

A. đại thái cổ, đại nguyên sinh, đại cổ sinh, đại trung sinh, đại tân sinh.

B. đại thái cổ, đại cổ sinh, đại trung sinh đại nguyên sinh, đại tân sinh.

C. đại cổ sinh, đại nguyên sinh, đại thái cổ, đại trung sinh, đại tân sinh.

D. đại thái cổ, đại nguyên sinh, đại trung sinh, đại cổ sinh, đại tân sinh.

**Câu** 2. Trình tự các kỉ sớm đến muộn trong đại cổ sinh là

A. cambri => silua => đêvôn => pecmi => cacbon => ocđôvic

B. cambri => silua => cacbon => đêvôn => pecmi => ocđôvic

C. cambri => silua => pecmi => cacbon => đêvôn => ocđôvic

D. cambri => ocđôvic => silua => đêvôn => cacbon => pecmi

**Câu** 3. Đặc điểm nào sau đây **không** có ở kỉ Krêta?

A. sâu bọ xuất hiện B. xuất hiện thực vật có hoa

C. cuối kỉ tuyệt diệt nhiều sinh vật kể cả bò sát cổ D. tiến hoá động vật có vú

**Câu** 4. Trong lịch sử phát triển của sinh vật trên trái đất, cây có mạch dẫn và động vật đầu tiên chuyển lên sống trên cạn vào đại

A. cổ sinh B. nguyên sinh C. trung sinh D. tân sinh

**Câu** 5. Loài người hình thành vào kỉ

A. đệ tam B. đệ tứ C. jura D. tam điệp

**Câu** 6. Bò sát chiếm ưu thế ở kỉ nào của đại trung sinh?

A. kỉ phấn trắng B. kỉ jura C. tam điệp D. đêvôn

**Câu** 7. Ý nghĩa của hoá thạch là

A. bằng chứng trực tiếp về lịch sử phát triển của sinh giới.

B. bằng chứng gián tiếp về lịch sử phát triển của sinh giới.

C. xác định tuổi của hoá thạch có thể xác định tuổi của quả đất.

D. xác định tuổi của hoá thạch bằng đồng vị phóng xạ.

**Câu** 8. Trôi dạt lục địa là hiện tượng

A. di chuyển của các phiến kiến tạo do sự chuyển động của các lớp dung nham nóng chảy.

B. di chuyển của các lục địa, lúc tách ra lúc thì liên kết lại.

C. liên kết của các lục địa tạo thành siêu lục địa Pangaea.

D. tách ra của các lục địa dẫn đến sự biến đổi mạnh mẽ về khí hậu và sinh vật.

**Câu** 9. Sinh vật trong đại thái cổ được biết đến là

A. hoá thạch sinh vật nhân sơ cổ sơ nhất. B. hoá thạch của động vật, thực vật bậc cao.

C. xuất hiện tảo. D. thực vật phát triển, khí quyển có nhiều oxi.

**Câu** 10. Người ta dựa vào tiêu chí nào sau đây để chia lịch sử trái đất thành các đại, các kỉ?

A. Những biến đổi lớn về địa chất, khí hậu và thế giới sinh vật.

B. Quá trình phát triển của thế giới sinh vật.

C. Thời gian hình thành và phát triển của trái đất.

D. Hóa thạch và khoáng sản.

**Câu** 11. Đại địa chất nào đôi khi còn được gọi là kỉ nguyên của bò sát?

A. Đại thái cố B. Đại cổ sinh C. Đại trung sinh D. Đại tân sinh.

**Câu** 12. Điểm quan trọng trong sự phát triển của sinh vật trong đại Cổ sinh là

A. phát sinh thực vật và các ngành động vật, B. sự phát triển cực thịnh của bò sát

C. sự tích luỹ ôxi trong khí quyển, sinh vật phát triển đa dạng, phong phú .

D. sự di cư của thực vật và động vật từ dưới nước lên cạn.

**Câu** 13. Khi nói về đại Tân sinh, điều nào sau đây **không** đúng?

A. cây hạt kín, chim, thú và côn trùng phát triển mạnh ở đại này.

B. được chia thành 2 kỉ, trong đó loaì người xuất hiện vào kỉ đệ tứ

C. phân hoá các lớp chim, thú, côn trùng.

D. ở kỉ đệ tam, bò sát và cây hạt trần phát triển ưu thế.

**Câu** 14. Trường hợp nào sau đây không phải là hóa thạch?

A. Than đá có vết lá dương xỉ B. Dấu chân khủng long trên than bùn

C. Mũi tên đồng,trống đồng Đông sơn D. Xác côn trùng trong hổ phách hàng nghìn năm

**Câu** 15. Sự di cư của các động ,thực vật ở cạn vào kỉ đệ tứ là do

A. khí hậu khô,băng tan,biển rút tạo điều kiện cho sự di cư

B. Sự phát triển ồ ạt của thực vật hạt kín và thú ăn thịt

C. Diện tích rừng bị thu hẹp làm xuất hiện các đồng cỏ

D. Xuất hiện các cầu nối giữa các đại lục do băng hà phát triển,mực nước biển rút xuống

**Câu** 16. Dựa vào đâu người ta chia lịch sử phát triển của sinh giới thành các mốc thời gian địa chất?

A. Hoá thạch B. Đặc điểm khí hậu, địa chất

C. Hoá thạch và các đặc điểm khí hậu, địa chất D. Đặc điểm sinh vật

**Câu** 17. Cách đây bao lâu tất cả các phiến kiến tạo liên kết với nhau thành một siêu lục địa duy nhất trên trái đất?

A. 12 triệu năm B. 20 triệu năm C. 50 triệu năm D. 250 triệu năm

**Câu** 18. Cây có mạch và động vật lên cạn vào kỉ nào?

A. Cacbon B. Đêvôn C. Silua D. Pecmi

**Câu** 19. Những cơ thể sống đầu tiên có những đặc điểm nào?

A. Cấu tạo đơn giản-dị dưỡng-yếm khí B. Cấu tạo đơn giản-tự dưỡng-hiếu khí

C. Cấu tạo đơn giản-dị dưỡng-hiếu khí D. Cấu tạo đơn giản-tự dưỡng-yếm khí

**Câu** 20. Chu kì bán rã của 14C và 238U là:

A. 5.730 năm và 4,5 tỉ năm B. 5.730 năm và 4,5 triệu năm

C. 570 năm và 4,5 triệu năm D. 570 năm và 4,5 tỉ năm

**Câu** 21. Phát biểu nào **không** đúng khi nói về hiện tượng trôi dạt lục địa?

A. Trôi dạt lục địa là do các lớp dung nham nóng chảy bên dưới chuyển động

B. Trôi dạt lục địa là do sự di chuyển của các phiến kiến tạo

C. Cách đây khoảng 180 triệu năm lục địa đã trôi dạt nhiều lần và làm thay đổi các đại lục,đại dương

D. Hiện nay các lục địa không còn trôi dạt nữa

**Câu** 22. Tế bào nhân sơ tổ tiên có cách đây

A. 670 triệu năm B. 1,5 tỉ năm C. 1,7 tỉ năm D. 3,5 tỉ năm

**Câu** 23. Đại nào là đại mà sự sống di cư hàng loạt từ nước lên đất liền?

A. Nguyên sinh B. Cổ sinh C. Trung sinh D. Tân sinh

**Câu** 24. Để xác định độ tuổi của các hóa thạch hay đất đá còn non, ngươi ta thường dùng:

A. Cacbon 12 B. Cacbon 14 C. Urani 238 D. Phương pháp địa tầng

**Bài 34 : SỰ PHÁT SINH LOÀI NGƯỜI**

**A. Câu hỏi trắc nghiệm**

**Câu** 1. Khi nói về sự phát sinh loài người, điều nào sau đây **không** đúng?

A. Loài người xuất hiện vào đầu kỉ đệ tứ ở đại tân sinh.

B. Vượn người ngày nay là tổ tiên của loài người.

C. Chọn lọc tự nhiên đóng vai trò quan trọng trong giai đoạn tiến hóa từ vượn người thành người.

D. Có sự tiến hóa văn hóa trong xã hội loài người.

**Câu** 2. Đặc điểm bàn tay năm ngón đã xuất hiện cách đây :

A. 3 triệu năm B. 30 triệu năm C. 130 triệu năm D. 300 triệu năm

**Câu** 3 Hoá thạch cổ nhất của người *H.sapiens* được phát hiện ở đâu?

A. Châu Phi B. Châu Á C. Đông nam châu Á D. Châu Mỹ

**Câu** 4. Dạng vượn người nào sau đây có quan hệ họ hàng gần gũi với người nhất?

A. tinh tinh B. đười ươi C. gôrilia D. vượn

**Câu** 5. Dạng vượn người hiện đại có nhiều đặc điểm giống người nhất là

A. tinh tinh B. đười ươi C. gôrila D. vượn

**Câu** 6 Đặc điểm nào sau đây là cơ quan thoái hoá ở người?

A. Người có đuôi hoặc có nhiều đôi vú B. Lồng ngực hẹp theo chiều lưng bụng

C. Mấu lồi ở mép vành tai D. Chi trước ngắn hơn chi sau

**Câu** 7. Quá trình làm cho ADN ngày càng phức tạp và đa dạng so với nguyên mẫu được gọi là:

A. Quá trình tích luỹ thông tin di truyền B. Quá trình biến đổi thông tin di truyền

C. Quá trình đột biến trong sinh sản D. Quá trình biến dị tổ hợp

**Câu** 8. Loài cổ nhất và hiện đại nhất trong chi *Homo* là:

A. *Homo erectus* và *Homo sapiens* B. *Homo habilis* và *Homo erectus*

C*. Homo neandectan* và *Homo sapiens* D*. Homo habilis* và *Homo sapiens*

**Câu** 9. Nghiên cứu nào **không** phải là cơ sở cho giả thuyết về loài người hiện đại sinh ra ở châu Phi rồi phát tán sang các châu lục khác?

A. Các nhóm máu B. ADN ty thể C. Nhiễm sắc thể Y D. Nhiều bằng chứng hoá thạch

**Câu** 10. Nội dung chủ yếu của thuyết “ ra đi từ Châu Phi” cho rằng

A. người H. sapiens hình thành từ loài người H. erectus ở châu Phi.

B. người H. sapiens hình thành từ loài người H. erectus ở các châu lục khác nhau.

C. người H. erectus từ châu phi di cư sang các châu lục khác sau đó tiến hóa thành H. sapiens.

D. người H. erectus được hình thành từ loài người H. habilis.

**Câu** 11. Điểm khác nhau cơ bản trong cấu tạo của vượn người với người là

A. cấu tạo tay và chân. B. cấu tạo của bộ răng.

C. cấu tạo và kích thước của bộ não. D. cấu tạo của bộ xương.

**Câu** 12. Sọ người có đặc điểm gì chứng tỏ tiếng nói phát triển?

A. có cằm. B. không có cằm C. xương hàm nhỏ D. không có răng nanh.

**Câu** 13. Sau khi tách ra từ tổ tiên chung, nhánh vượn người cổ đại đã phân hoá thành nhiều loài khác nhau, trong số đó có một nhánh tiến hoá hình thành chi Homo. Loài xuất hiện đầu tiên trong chi Homo là

A. Homo habilis B. Homo sapiens C. Homo erectus D. Homo neanderthalensis.

**Câu** 14. Dạng vượn người hóa thạch cổ nhất là:

A. Đriôpitec B. Ôxtralôpitec C. Pitêcantrôp D. Nêanđectan

**Câu** 15. Người đứng thẳng đầu tiên là:

A. Ôxtralôpitec B. Nêanđectan C. *Homo erectus* D. *Homo habilis*

**Câu** 16. Tiếng nói bắt đầu xuất hiện từ người:

A. *Homo erectus* B. Xinantrôp C. Nêanđectan D. Crômanhôn

**Câu** 17. Người biết dùng lửa đầu tiên là

A. Xinantrôp B. Nêanđectan C. Crômanhôn D. *Homo habilis*

**Câu** 18. Dạng người biết chế tạo công cụ lao động đầu tiên là:

A. *Homo erectus* B. *Homo habilis* C. Nêanđectan D. Crômanhôn

**Câu** 19. Đặc điểm nào là **không** đúng đối với vượn người ngày nay?

A. Có 4 nhóm máu A, B, AB và O như người B. Có đuôi

C. Bộ răng gồm 32 chiếc, 5-6 đốt sống cùng D. Biết biểu lộ tình cảm: vui, buồn, giận dữ

**Câu** 20. Vượn người ngày nay bao gồm những dạng nào?

A. Vượn, đười ươi, khỉ. B. Vượn, đười ươi, Gôrila, tinh tinh.

C. Đười ươi, Khỉ Pan, Gôrila. D. Vượn, Gôrila, khỉ đột, Tinh tinh.

**Câu** 21. Dạng người vượn hoá thạch sống cách đây

A.80 vạn đến 1 triệu năm B.Hơn 5 triệu năm C.Khoảng 30 triệu năm D.5 đến 20 vạn năm

**Câu** 22. Những điểm khác nhau giữa người và vượn người chứng minh

A. tuy phát sinh từ 1 nguồn gốc chung nhưng người và vượn người tiến hoá theo 2 hướng khác nhau.

B. người và vượn người không có quan hệ nguồn gốc.

C. vượn người ngày nay không phải là tổ tiên của loài người.

D. người và vượn người có quan hệ gần gũi.

**Câu** 23. Những điểm giống nhau giữa người và vượn người chứng minh

A.người và vượn người có quan hệ rất thân thuộc

B.quan hệ nguồn gốc giữa người với động vật có xương sống

C.vượn người ngày nay không phải tổ tiên của loài người

D.người và vượn người tiến hoá theo 2 hướng khác nhau

**Câu** 24. Đặc điểm giống nhau giữa người và thú là

A.Có lông mao B.Có tuyến vú , đẻ con và nuôi con bằng sữa

C.Bô răng phân hoá thành răng cửa , răng nanh , răng hàm D.Cả 3 ý trên

**Câu** 25. Phát biểu nào sau đây là **không** đúng với quan niệm tiến hoá hiện đại?

A. Sinh giới đã tiến hoá từ các dạng đơn bào đơn giản đến đa bào phức tạp

B. Mỗi loài đang tồn tại đều thích nghi ở một mức độ nhất định với môi trường

C. Tốc độ tiến hoá hình thành loài mới ở các nhánh tiến hoá khác nhau là không như nhau

D. Loài người hiện đại là loài tiến hoá siêu đẳng,thích nghi và hoàn thiện nhất trong sinh giới

**PHẦN BẢY: SINH THÁI HỌC**

**BÀI 35 : MÔI TRƯỜNG SỐNG VÀ CÁC NHÂN TỐ SINH THÁI**

**Câu 1-1:** Các loài giun đũa, sán kí sinh sống trong môi trường ………….

**A.** đất. **B.** sinh vật. **C.** cạn. **D.** nước

**Câu 2-1:** Cá rô phi nuôi ở Việt Nam có các giá trị giới hạn dưới và giới hạn trên về nhiệt độ lần lượt là 5,60C và 420C. Khoảng giá trị nhiệt độ từ 5,60C đến 420C được gọi là

**A.** khoảng gây chết. **B.** khoảng thuận lợi.

**C.** khoảng chống chịu. **D.** giới hạn sinh thái.

**Câu 3-1:** Một “không gian sinh thái” mà ở đó tất cả các nhân tố sinh thái của môi trường nằm trong giới hạn sinh thái cho phép loài đó tồn tại và phát triển gọi là

**A.** nơi ở **B.** sinh cảnh. **C.** ổ sinh thái. **D.** giới hạn sống.

**Câu 4-1:** Ổ sinh thái của một loài về một nhân tố sinh thái là:

**A.** “Không gian sinh thái” mà ở đó tất cả các nhân tố sinh thái của môi trường nằm trong giới hạn sinh thái cho phép loài đó tồn tại và phát triển

**B.** Giới hạn sinh thái của nhân tố sinh thái đó.

**C.** Giới hạn sinh thái đảm bảo cho loài thực hiện chức năng sống tốt nhất.

**D.** Nơi cư trú của loài đó.

**Câu 5-1:** Các loại môi trường sống chủ yếu của sinh vật là:

I. Môi trường không khí          II. Môi trường trên cạn

III. Môi trường đất  IV. Môi trường xã hội

V. Môi trường nước               VI. Môi trường sinh vật

**A.** I, II, IV, VI.       **B.** I, III, V, VI.        **C.** II, III, V, VI.  **D.** II, III, IV, V.

**Câu 6-1:** Khoảng giới hạn sinh thái về nhiệt độ cho cá rô phi ở Việt Nam là

**A.** 20C- 440C.           **B.** 200C- 350C.         **C.** 50C- 400C.          **D.** 5,60C- 420C.

**Câu 7-1:** Giới hạn sinh thái là:

**A.** khoảng giá trị xác định của một nhân tố sinh thái mà trong khoảng đó sinh vật có thể tồn tại và phát triển theo thời gian.

**B.** giới hạn chịu đựng của sinh vật đối với một số nhân tố sinh thái của môi trường. Nằm ngoài giới hạn sinh thái, sinh vật không thể tồn tại được.

**C.** giới hạn chịu đựng của sinh vật đối với nhiều nhân tố sinh thái của môi trường. Nằm ngoài giới hạn sinh thái, sinh vật không thể tồn tại được.

**D.** giới hạn chịu đựng của sinh vật đối với nhân tố sinh thái của môi trường. Nằm ngoài giới hạn sinh thái, sinh vật vẫn tồn tại được.

**Câu 8-1:** Đối với mỗi nhân tố sinh thái thì khoảng thuận lợi (khoảng cực thuận) là khoảng giá trị của nhân tố sinh thái mà ở đó sinh vật

**A.** phát triển thuận lợi nhất. **B.** có sức sống trung bình.

**C.** có sức sống giảm dần. **D.** chết hàng loạt

**Câu 9-1:** Có các loại nhân tố sinh thái nào:

**A.** nhân tố vô sinh, nhân tố hữu sinh, nhân tố sinh vật.

**B.** nhân tố vô sinh, nhân tố hữu sinh, nhân tố con người.

**C.** nhân tố vô sinh, nhân tố hữu sinh, nhân tố ngoại cảnh.

**D.** nhân tố vô sinh, nhân tố hữu sinh.

**Câu 10-1:** Giới hạn sinh thái gồm có:

**A**. giới hạn dưới, giới hạn trên, giới hạn cực thuận.

**B**. khoảng thuận lợi và khoảng chống chịu.

**C**. giới hạn dưới, giới hạn trên.

**D**. giới hạn dưới, giới hạn trên, giới hạn chịu đựng.

**Câu 11-1:** Khi nóivề giới hạnsinh thái, phátbiểunào sauđây **sai**?

**A.** Nhữngloài cógiới hạnsinh thái cànghẹpthì có vùng phânbốcàngrộng.

**B.** Loàisống ởvùng xíchđạocógiới hạnsinh tháivề nhiệt độ hẹp hơnloàisống ởvùngcực.

**C.** Ở cơ thểcòn non cógiới hạnsinh tháihẹp hơnsovới cơ thể trưởngthành.

**D.** Cơ thểsinhvậtsinhtrưởng tốt nhất ở khoảng cực thuận của giới hạn.

**Câu 12-1:** Giới hạn sinh thái là:

**A.** khoảng giá trị xác định của một nhân tố sinh thái, ở đó loài có thể tồn tại và phát triển ổn định theo thời gian.

**B.** khoảng xác định ở đó loài sống thuận lợi nhất, hoặc sống bình thường nhưng năng lượng bị hao tổn tối thiểu.

**C.** khoảng chống chịu ở đó đời sống của loài ít bất lợi.

**D.** khoảng cực thuận, ở đó loài sống thuận lợi nhất.

**Câu 13-1:** Khi nói về giới hạn sinh thái, phát biểu nào sau đây sai?

**A.** Ngoài giới hạn sinh thái, sinh vật sẽ chết.

**B.** Trong khoảng thuận lợi, sinh vật thực hiện chức năng sống tốt nhất.

**C.** Giới hạn sinh thái ở tất cả các loài đều giống nhau.

**D.** Trong khoảng chống chịu của các nhân tố sinh thái, hoạt động sinh lí của sinh vật bị ức chế.

**Câu 14-1:** Khi sống trong cùng một sinh cảnh, để không xảy ra cạnh tranh thì các loài gần nhau về nguồn gốc thường có xu hướng

**A.** phân li ổ sinh thái. **B.** hỗ trợ nhau. **C.** loại trừ nhau. **D.** di cư .

**Câu 15-2:** Khi nói về giới hạn sinh thái, kết luận nào sao đây **sai**?

**A**. Trong cùng một môi trường, tất cả các loài có giới hạn sinh thái là giống nhau.

**B**. Ngoài giới hạn sinh thái, sinh vật không thể tồn tại được.

**C**. Trong khoảng thuận lợi, sinh vật thực hiện chức năng sống tốt nhất.

**D**. Trong khoảng chống chịu, các hoạt động sinh lý của sinh vật bị ức chế.

**Câu 16-2:** Trong các nhận định sau đây về giới hạn sinh thái, có bao nhiêu nhận định **đúng**?

(1) Những loài có giới hạn sinh thái càng hẹp thì có vùng phân bố càng rộng.

(2) Loài sống ở vùng xích đạo có giới hạn sinh thái về nhiệt độ hẹp hơn loài sống ở vùng cực.

(3) Ở cơ thể con non có giới hạn sinh thái hẹp hơn so với cơ thể trưởng thành.

(4) Cơ thể sinh vật sinh trưởng tốt nhất ở khoảng cực thuận của giới hạn sinh thái.

**A.**1 **B.**4 **C.**2 **D.**3

**Câu 17-2:** Khi nói về ổ sinh thái, có bao nhiêu phát biểu dưới đây **đúng**?

(1) Ổ sinh thái của 1 loài là 1 không gian sinh thái mà ở đó tất cả các nhân tố sinh thái của môi trường nằm trong giới hạn cho phép loài đó tồn tại và phát triển.

(2) Ổ sinh thái là tập hợp nhiều loài trong cùng 1 nơi sống.

(3) Trên một cây to có nhiều loài chim cùng sinh sống, có loài mỏ ngắn ăn hạt, loài mỏ dài hút mật, loài mỏ sắc nhọn ăn sâu bọ,… là ví dụ về sự phân li ổ sinh thái.

(4) Những loài gần nhau về nguồn gốc, khi sống trong cùng 1 sinh cảnh và cùng sử dụng một nguồn thức ăn thường có xu hướng trùng lặp về ổ sinh thái.

**A.** 1 **B.** 2  **C.** 3 **D.** 4

C**âu 18-2:** [Cho các nhân tố sau, có bao nhiêu nhân tố sinh thái được coi là nhân tố không phụ thuộc vào mật độ quần thể?](https://vungoi.vn/cau-hoi-53888)

[(1) Sự cạnh tranh giữa các cá thể trong cùng quần thể.](https://vungoi.vn/cau-hoi-53888)

[(2) Số lượng kẻ thù ăn thịt trong một quần xã.](https://vungoi.vn/cau-hoi-53888)

[(3) Sức sinh sản và mức độ tử vong của quần thể.](https://vungoi.vn/cau-hoi-53888)

[(4) Sự phát tán của các cá thể trong quần thể.](https://vungoi.vn/cau-hoi-53888)

[(5) Nhiệt độ, độ ẩm và ánh sáng.](https://vungoi.vn/cau-hoi-53888)

**A.** 1 **B.** 2 **C.** 3 **D.** 4

**Câu 19-3:** Có bao nhiêu nhân tố sau đây tác động lên sinh vật thuộc nhóm nhân tố vô sinh?

(1) Chim hút mật hoa.

(2) Ánh sáng chiếu lên cây xanh.

(3) Gió lớn làm gãy các cành cây.

(4) Nước mặn xâm nhập làm chết các ruộng lúa.

(5) Cây trồng che bóng lên cỏ dại.

(6) Khi mùa xuân về cây đâm chồi nẩy lộc.

**A.** 2 **B.** 3 **C.** 4 **D.** 5

**Câu 20-3:** Con người đã ứng dụng những hiểu biết về ổ sinh thái vào bao nhiêu hoạt động sau đây ?

(1) Trồng xen các loại cây ưa bóng và cây ưa sáng trong cùng một khu vườn.

(2) Khai thác vật nuôi ở độ tuổi càng cao để thu được năng suất càng cao.

(3) Trồng các loại cây đúng thời vụ.

(4) Nuôi ghép các loài cá ở các tầng nước khác nhau trong một ao nuôi.

**A.** 1 **B.** 2 **C.** 3 **D.** 4

**Câu 21-3:** Hoạt động nào dưới đây của con người **không** phải là ứng dụng những hiểu biết về ổ sinh thái vào thực tiễn cuộc sống?

**A.** Trồng xen các loại cây ưa bóng và cây ưa sáng trong cùng một khu vườn.

**B.** Khai thác vật nuôi ở độ tuổi càng cao để thu được năng suất càng cao.

**C.**Trồng các loại cây đúng thời vụ.

**D.** Nuôi ghép các loài cá ở các tầng nước khác nhau trong một ao nuôi.

**BÀI 36: QUẦN THỂ SINH VẬT VÀ MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC CÁ THỂ TRONG QUẦN THỂ**

**Câu 1:** Quan hệ hỗ trợ giữa các cá thể trong quần thể là?

A. Là mối quan hệ giữa các cá thể cùng loài hỗ trợ lẫn nhau trong các hoạt động sống.

B. Là mối quan hệ giữa các cá thể cùng loài cạnh tranh lẫn nhau trong các hoạt động sống.

C. Là mối quan hệ giữa các cá thể cùng loài ăn lẫn nhau trong các hoạt động sống.

D. Là mối quan hệ giữa các cá thể cùng loài tranh giành lẫn nhau trong các hoạt động sống.

**Câu 2:** Trong quần thể, các cá thể luôn gắn bó với nhau thông qua mối quan hệ

A. hỗ trợ.

B. cạnh tranh.

C. hỗ trợ hoặc cạnh tranh.

D. không có mối quan hệ.

**Câu 3:**Khi nói về quan hệ hỗ trợ cùng loài, phát biểu nào sau đây sai?

A. Ở nhiều quần thể thực vật, những cây sống theo nhóm chịu đựng được gió bão tốt hơn những cây cùng loài sống riêng rẽ.

B. Hỗ trợ cùng loài chỉ xuất hiện khi mật độ cá thể trong quần thể tăng lên quá cao.

C. Quan hệ hỗ trợ giữa các cá thể trong quần thể đảm bảo cho quần thể tồn tại một cách ổn định và khai thác được tối ưu nguồn sống của môi trường.

D.Quan hệ hỗ trợ cùng loài thể hiện qua hiệu quả nhóm

**Câu 4:** Quan hệ cạnh tranh giữa các cá thể trong quần thể là?

A. Là mối quan hệ giữa các cá thể cùng loài hỗ trợ lẫn nhau trong các hoạt động sống

B. Là mối quan hệ giữa các cá thể cùng loài tranh giành lẫn nhau trong các hoạt động sống.

C. Là mối quan hệ giữa các cá thể cùng loài liên kết với nhau trong các hoạt động sống.

D. Là các hiện tượng liền rễ, săn mồi theo nhóm...

**Câu 5:** Nếu mật độ của một quần thể sinh vật tăng quá mức tối đa thì:

A.sự cạnh tranh giữa các cá thể trong quần thể tăng lên.

B. sự cạnh tranh giữa các cá thể trong quần thể giảm xuống.

C. sự hỗ trợ giữa các cá thể trong quần thể tăng lên.

D. sự xuất cư của các cá thể trong quần thể giảm tới mức tối thiểu.

**Câu 6:** Quần thể là một tập hợp cá thể có

A. cùng loài, sống trong 1 khoảng không gian xác định, có khả năng sinh sản tạo thế hệ mới.

B. khác loài, sống trong 1 khoảng không gian xác định, vào 1 thời điểm xác định.

C. cùng loài, cùng sống trong 1 khoảng không gian xác định, vào 1 thời điểm xác định.

D. cùng loài, cùng sống trong 1 khoảng không gian xác định, vào 1 thời điểm xác định, có khả năng sinh sản tạo thế hệ mới.

**Câu 7:** Điều nào sau đây không đúng với vai trò của quan hệ hỗ trợ?

A. Đảm bảo cho quần thể tồn tại ổn định.

B. Khai thác tối ưu nguồn sống của môi trường.

C. Hiện tượng tự tỉa thưa.

D. Làm tăng khả năng sống sót và sinh sản của các cá thể.

**Câu 8:** Ý nghĩa quan hệ hỗ trợ giữa các cá thể trong quần thể là:

A. đảm bảo cho quần thể tồn tại ổn định, khai thái tối ưu nguồn sống của môi trường

B. sự phân bố các cá thể hợp lí hơn.

C. đảm bảo nguồn thức ăn đầy đủ cho các cá thể trong đàn.

D. số lượng các cá thể trong quần thể duy trì ở mức độ phù hợp.

**Câu 9:** Hiện tượng nào sau đây là biểu hiện của mối quan hệ hỗ trợ cùng loài?

A. Cá mập con khi mới nở, sử dụng trứng chưa nở làm thức ăn.

B. Động vật cùng loài ăn thịt lẫn nhau.

C. Tỉa thưa tự nhiên ở thực vật.

D. Các cây thông mọc gần nhau, có rễ nối liền nhau.

**Câu 10:** Hiện tượng cá mập con khi mới nở ăn các trứng chưa nở và phôi nở sau thuộc mối quan hệ nào?

A. Quan hệ hỗ trợ. B. Cạnh tranh khác loài.

C. Kí sinh cùng loài. D. Cạnh tranh cùng loài.

**Câu 11:**Nhóm cá thể nào dưới đây là một quần thể?

A. Cây trong vườn. B. Cây cỏ ven bờ hồ.

C. Cá chép và cá vàng trong bể cá cảnh. D. Đàn cá rô trong ao.

**Câu 12:** Tập hợp sinh vật nào sau đây là quần thể sinh vật?

A. Tập hợp cây cỏ đang sống trên đồng cỏ Châu Phi.

B. Tập hợp các chép đang sống ở Hồ Tây.

C. Tập hợp bướm đang sinh sống trong rừng Cúc Phương.

D. Tập hợp chim đang sinh sống trong vườn rừng Quốc Gia Ba Vì.

**Câu 13:** Tập hợp sinh vật nào sau đây gọi là quần thể?

A. Tập hợp cá sống trong Hồ Tây.

B. Tập hợp cá Cóc sống trong Vườn Quốc Gia Tam Đảo.

C. Tập hợp cây thân leo trong rừng mưa nhiệt đới.

D. Tập hợp cỏ dại trên một cánh đồng.

**Câu 14:** Nguyên nhân chủ yếu của cạnh trạnh cùng loài là do:

A. có cùng nhu cầu sống. B. đấu tranh chống lại điều kiện bất lợi.

C. đối phó với kẻ thù. D. mật độ cao.

**Câu 15:** Ví dụ nào sau đây không thể hiện mối quan hệ cạnh tranh giữa các cá thể trong quần thể?

A. Ở những quần thể như rừng bạch đàn, rừng thông, ở những nơi cây mọc quá dày người ta thấy có hiện tượng 1 số cây bị chết, đó là hiện tượng “tự tỉa thưa” ở thực vật.

B. Khi thiếu thức ăn, nơi ở, người ta thấy nhiều quần thể cá, chim, thú có hiện tượng đánh lẫn nhau, dọa nạt nhau bằng tiếng hú hoặc động tác để tranh giành thức ăn và nơi ở

C. Khi thiếu thức ăn, 1 số động vật ăn thịt đồng loại. Ví dụ ở cá mập, khi cá mập con mới nở ra sử dụng ngay các trứng chưa nở làm thức ăn hoặc cá lớn ăn cá con.

D. Một số loài thực vật như tre, nứa thường sống quần tụ với nhau thành từng bụi giúp chung tăng khả năng chống chịu với gió bão. Nhưng khi gặp phải gió bão quá mạnh các cây tre, nứa có thể bị đổ vào nhau.

**Câu 18:** Sự cạnh tranh giữa các cá thể trong quần thể sinh vật sẽ làm cho

A. số lượng cá thể của quần thể giảm xuống dưới mức tối thiểu.

B. số lượng cá thể của quần thể tăng lên mức tối đa.

C. số lượng cá thể của quần thể duy trì ở mức độ phù hợp với nguồn sống của môi trường.

D. mức độ sinh sản của quần thể giảm, quần thể bị diệt vong.

**Câu 19:** Quan hệ hỗ trợ giữa các cá thể trong quần thể có ý nghĩa:

(1) Đảm bảo cho quần thể thích nghi tốt hơn với điều kiện môi trường,

(2) Giúp quần thể sinh vật duy trì mật độ phù hợp với sức chứa của môi trường,

(3) Tạo hiệu quả nhóm, giúp sinh vật khai thác tối ưu nguồn sống,

(4) Loại bỏ các cá thể yếu, giữ lại các cá thể có đặc điểm thích nghi với môi trường,

(5) Tăng khả năng sống sót và sinh sản của các cá thể trong quần thể.

**A.** (1); (2); (4); (5). **B.** (2); (3); (4); (5).

**C.** (1); (2); (5). **D.** (1); (3); (5).

**Câu 20:** Xét tập hợp sinh vật sau:

1. Cá rô phi đơn tính ở trong hồ.     2. Cá trắm cỏ trong ao.

3. Sen trong đầm 4. Cây ở ven hồ.

5. Chuột trong vườn.     6. Bèo tấm trên mặt ao.

Các tập hợp sinh vật là quần thể gồm có:

**A**. (1), (2), (3), (4), (5) và (6) **B**. (2), (3), (4), (5) và (6)

**C**. (2), (3) và (6) **D**. (2), (3), (4) và (6)

**Câu 21:** Xét tập hợp sinh vật sau:

1. Cá rô phi đơn tính ở trong hồ.

2. Cá trắm cỏ trong ao.

3. Sen trong đầm.

4. Cây ở ven hồ.

5. Chuột trong vườn.

6. Bèo tấm trên mặt ao.

Các tập hợp sinh vật là quần thể gồm có:

**A**. (1), (2), (3), (4), (5) và (6) **B**. (2), (3), (4), (5) và (6)

**C**. (2), (3) và (6) **D**. (2), (3), (4) và (6)

**BÀI 37: CÁC ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA QUẦN THỂ SINH VẬT**

**Câu 1:** Tỉ lệ giới tính là:

A. tỉ số giữa số lượng cá thể đực và cá thể cái trong quần thể.

B. tỉ số giữa số lượng cá thể đực trên tổng số cá thể trong quần thể.

C. tỉ số giữa số lượng cá thể cái trên tổng số cá thể trong quần thể..

D. không xác định được vì chúng thay đổi liên tục.

**Câu 2:** Sự phân bố theo nhóm cá thể trong quần thể có ý nghĩa gì?

A. Làm giảm sự cạnh tranh gay gắt giữa các cá thể.

B. Làmtăng sự cạnh tranh gay gắt giữa các cá thể.

C. Giúp sinh vật tận dụng được nguồn sống từ môi trường.

D. Giúp sinh vật hỗ trợ nhau chống chọi với bất lợi từ môi trường.

**Câu 3:** Về mặt sinh thái, sự phân bố đồng đều của cá thể cùng loài trong khu vực phân bố có ý nghĩa:

A**.** làm tăng khả năng khai thác nguồn sống tiềm tàng từ môi trường.

B. làm tăng cường cạnh tranh nhau dẫn tới làm tăng tốc độ tiến hóa của loài.

C. hỗ trợ lẫn nhau để chống chọi với điều kiện bất lợi của môi trường.

D. giảm sự cạnh tranh gay gắt giữa các cá thể trong quần thể.

**Câu 4:** Kiểu phân bố ngẫu nhiên của các cá thể trong quần thể thường gặp khi:

A**.** điều kiện sống phân bố không đồng đều, không có sự cạnh tranh gay gắt giữa các cá thể trong quần thể.

B. điều kiện sống phân bố không đồng đều, có sự cạnh tranh gay gắt giữa các cá thể trong quần thể.

C. điều kiện sống phân bố đồng đều, có sự cạnh tranh gay gắt giữa các cá thể trong quần thể.

D. điều kiện sống phân bố đồng đều, không có sự cạnh tranh gay gắt giữa các cá thể trong quần thể.

**Câu 5:** Các dấu hiệu đặc trưng cơ bản của quần thể là

A. Cấu trúc giới tính, cấu trúc tuổi, sự phân bố cá thể, mật độ, kích thước, kiểu tăng trưởng.

B. Sự phân bố cá thể, mật độ cá thể, sức sinh sản, sự tử vong, kiểu tăng trưởng.

C. Cấu trúc giới tính, mật độ cá thể, sức sinh sản, sự tử vong, kiểu tăng trưởng.

D. Độ nhiều, sự phân bố cá thể, mật độ cá thể, sức sinh sản, sự tử vong, kiểu tăng trưởng.

**Câu 6:** Cho các đặc điểm sau:

(1) Thường gặp khi môi trường có điều kiện sống phân bố đều

(2) Có sự cạnh tranh gay gắt giữa các cá thể trong quần thể

(3) Giúp sinh vật tận dụng được nguồn sống tiềm tàng có trong môi trường

(4) Các cá thể quần tụ nhau để hỗ trợ

Đặc điểm của kiểu phân bố ngẫu nhiên là:

A. (1), (3) B. (4), (2)

C. (1), (2), (3) D. (3), (2), (4)

**Câu 7.** Trong cấu trúc tuổi của quần thể sinh vật, tuổi quần thể là:

A. tuổi thọ trung bình của các cá thể trong quần thể.

B. thời gian để quần thể tăng trưởng và phát triển.

C. thời gian sống của 1 cá thể có tuổi thọ cao nhất trong quần thể.

D. thời gian tồn tại thực của quần thể trong tự nhiên.

**Câu 8.** Cho các phát biểu sau về sự phân bố của quần thể:

1.Sự phân bố cá thể của quần thể có ảnh hưởng tới khả năng khai thác nguồn sống trong khu vực phân bố.

2.Kiểu phân bố của quần thể các cây ở bụi hoang mạc là kiểu phân bố ngẫu nhiên.

3.Ý nghĩa sinh thái của kiểu phân bố đồng đều là làm giảm mức độ cạnh tranh giữa các cá thể trong quần thể.

4.Kiểu phân bố theo nhóm xảy ra khi điều kiện môi trường sống không đồng đều, các cá thể sống bầy đàn, trú đông.

Phương án đúng là:

A. (1) đúng, (2) sai, (3) đúng, (4) đúng

B. (1) đúng, (2) sai, (3) đúng, (4) sai

C. (1) đúng, (2) đúng, (3) đúng, (4) sai

D. (1) sai, (2) sai, (3) đúng, (4) đúng

**Câu 9.** Yếu tố quan trọng nhất chi phối cơ chế tự điều chỉnh số lượng cá thể của quần thể là:

A. sức sinh sản.

B. các yếu tố không phụ thuộc vào mật độ.

C. nguồn thức ăn từ môi trường.

D. sức tăng trưởng của quần thể.

**Câu 10:** Loài nào sau đây có kiểu phân bố đồng đều?

A. Đàn gà rừng.

B. Các loài sò sống trong phù sa.

C. Các loài sâu trên tán cây rừng.

D. Cây thông trong rừng

**Câu 11:** Sự phân bố của các cây gỗ trong rừng nhiệt đới là:

A. kiểu phân bố ngẫu nhiên.

B. kiểu phân bố theo nhóm.

C. kiểu phân bố đồng đều.

D. kiểu phân bố không theo quy luật nào.

**Câu 12:** Ví dụ nào sau đây cho thấy quần thể của loài có kiểu phân bố ngẫu nhiên?

1. Các cây thông trong rừng thông và các loài sò sống trong phù sa vùng triều.
2. Nhóm cây bụi mọc hoang dại, đàn trâu rừng, bầy chim cánh cụt ở Nam cực.
3. Các cây thông trong rừng thông, chim hải âu làm tổ.
4. Các con sâu sống trên tán lá cây, các cây gỗ trong rừng mưa nhiệt đới.

**Câu 13.** Khi nói về các đặc trưng của quần thể, nhận định nào sau đây **sai**?

A. Khi mật độ quần thể ở mức trung bình thì sức sinh sản của quần thể lớn nhất.

B. Phân bố đồng đều thường gặp khi các điều kiện sống phân bố 1 cách đồng đều trong môi trường và giữa các cá thể không có sự cạnh tranh gay gắt.

C. Mật độ quần thể thường không cố định và thay đổi theo mùa hay theo điều kiện sống.

D. Tỉ lệ giới tính đảm bảo hiệu quả sinh sản của quần thể trong điều kiện môi trường thay đổi.

**BÀI 38: CÁC ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA QUẦN THỂ (TT)**

**Câu 1.** Kích thước của quần thể là

**A.** số lượng cá thể hoặc khối lượng trong các cá thể của quần thể có trong khoảng không gian sống của quầnthể đó.

**B.** khối lượng hoặc năng lượng tích luỹ trong các cá thể của quần thể có trong khoảng không gian sống củaquần thể đó.

**C.** số lượng cá thể hoặc khối lượng hoặc năng lượng tích luỹ trong các cá thể trong khoảng không gian củaquần thể.

**D.** số lượng cá thể hoặc năng lượng tích luỹ trong các cá thể của quần thể có trong khoảng không gian sốngcủa quần thể đó.

**Câu 2.** Kích thước tối thiểu của quần thể là số lượng cá thể ít nhất mà quần thể phải có, đủ đảmbảo cho

**A.** các cá thể trong quần thể có thể chống đỡ trước kẻ thù.

**B.** các cá thể trong quần thể có thể đối phó với thiên tai.

**C.** các cá thể trong quần thể có thể giúp nhau tìm kiếm thức ăn.

**D.** quần thể có khả năng duy trì nòi giống.

**Câu 3.** Giới hạn lớn nhất về số lượng mà quần thể có thể đạt được, phù hợp với khả năng cung cấp nguồn sống của môi trường gọi là

**A.** kích thước quần thể. **B.** kích thước tối thiểu.

**C.** mật độ tối thiểu. **D.** kích thước tối đa.

**Câu 4.** Trong quần thể, mức sinh sản, mức tử vong, mức nhập cư, mức xuất cư là những nhân tố chi phối

**A.** kích thước của quần thể.

**B.** kiểu phân bố của các cá thể trong quần thể.

**C.** cấu trúc tuổi của quần thể.

**D.** tuổi thọ của các cá thể trong quần thể.

**Câu 5.** Tăng trưởng của quần thể trong điều kiện môi trường bị giới hạn có dạng

**A.** hình chữ S. **B.** trung gian giữa hình chữ S và chữ J.

**C.** hình chữ J. **D.** chữ S hay chữ J tuỳ từng thời gian sống.

**Câu 6.** Tăng trưởng của quần thể trong điều kiện môi trường không bị giới hạn có dạng

**A.** hình chữ S. **B.** trung gian giữa hình chữ S và chữ J.

**C.** hình chữ J. **D.** chữ S hay chữ J tuỳ từng thời gian sống.

**Câu 7.** Khi nói về mức sinh sản của quần thể, có các yếu tố sau

I. Số lượng trứng của một lứa đẻ

II. Tuổi trưởng thành sinh dục

III. Số lứa đẻ của con cái trong đời.

IV. Tỉ lệ đực cái của quần thể

V. Số lượng trứng của một cá thể.

Mức sinh sản phụ thuộc vào mấy yếu tố:

**A.** 2. **B.** 3. **C.** 4. **D.** 5.

**Câu 8.** Yếu tố quan trọng nhất chi phối cơ chế tự điều chỉnh số lượng cá thể của quần thể là

**A.** sức sinh sản

**B.** các yếu tố không phụ thuộc mật độ

**C.** sức tăng trưởng của quần thể

**D.** nguồn thức ăn từ môi trường

**Câu 9.** Các cực trị của kích thước quần thể là gì?

1. Kích thước tối thiểu. 2. Kích thước tối đa.

3.Kích thước trung bình. 4. Kích thước vừa phải.

Phương án đúng là:

**A.** 1, 2, 3. **B.** 1, 2. **C.** 2, 3, 4. **D.** 3, 4.

**Câu 10.** Khi nói về kích thước quần thể, giải thích nào dưới đây **không** đúng khi kích thước quần thể xuống dưới mức tối thiểu, quần thể dễ rơi vào trạng thái suy giảm dẫn tới diệt vong?

**A.** Số lượng cá thể trong quần thể quá ít, sự hỗ trợ giữa các cá thể bị giảm, quần thể không có khả năng chống chọi với những thay đổi của môi trừng.

**B.** Khả năng sinh sản suy giảm do cơ hội gặp nhau cảu các cá thể đực với các cá thể cái ít.

**C.** Số lượng cá thể quá ít nên sự giao phối gần thường xảy ra, đe doạ sự tồn tại của quần thể.

**D.** Nguồn sống không còn đủ cung cấp cho số cá thể của quần thể.

**Câu 11.** Thứ tự sắp xếp từ quần thể có kích thước lớn đến quần thể có kích thước nhỏ là

**A.** kiến, thỏ, chuột, sơn dương, hổ. **B.** hổ, sơn dương, thỏ, chuột, kiến.

**C.** kiến, chuột, thỏ, sơn dương, hổ. **D.** hổ, thỏ, chuột, sơn dương, kiến.

**Câu 12.** Nhân tố cơ bản gây ra sự thay đổi kích thước của quần thể là

**A.** mức nhập cư và di cư. B. mật độ của quần thể.

**C.** mức sinh sản và tử vong. D. nguồn thức ăn.

**Câu 13.** Đối với những quần thể có điều kiện sống thuận lợi, nguồn thức ăn dồi dào, yếu tố chủ yếu ảnh hưởng tới kích thước của quần thể là

**A.** Mức sinh sản và mức tử vong. **B.** Mức sinh sản và nhập cư.

**C.** Mức tử vong và di cư. **D.** Nhập cư và di cư.

**Câu 14.** Trong tự nhiên, khi kích thước của quần thể giảm dưới mức tối thiểu thì

**A.** Quần thể luôn có khả năng tự điều chỉnh trở về trạng thái cân bằng.

**B.** Quần thể không thể rơi vào trạng thái suy giảm và không bị diệt vong.

**C.** Khả năng sinh sản tăng do các cá thể đực, cái có nhiều cơ hội gặp nhau hơn.

**D.** Quần thể dễ rơi vào trạng thái suy giảm dẫn tới diệt vong.

**BÀI 39: BIẾN ĐỘNG SỐ LƯỢNG CÁ THỂ CỦA QUẦN THỂ SINH VẬT**

**Câu 1 :**Biến động nào sau đây là biến động theo chu kỳ?  
**A.** Số lượng bò sát giảm vào những năm có mùa đông giá rét.  
**B.** Số lượng chim, bò sát giảm mạnh sau những trận lũ lụt.  
**C.**Nhiều sinh vật rừng bị chết do cháy rừng.  
**D.**Ếch nhái có nhiều vào mùa mưa.

**Câu 2 :**Số lượng cá thể của một loài có thể tăng hoặc giảm do sự thay đổi của các nhân tố vô sinh và hữu sinh của môi trường được gọi là hiện tượng gì?   
**A**. Phân bố cá thể.

**B**. Kích thước của quần thể.

**C**. Tăng trưởng của quần thể.

**D**. Biến động số lượng cá thể.

**Câu 3 :** Nhân tố nào là nhân tố hữu sinh gây biến động số lượng cá thể của quần thể?   
**A.** Khí hậu.

**B.**Sự cạnh tranh giữa các cá thể trong đàn.  
**C.**Lũ lụt.

**D.**Nhiệt độ xuống quá thấp.

**Câu 4 :**Ở những vĩ độ ôn đới, biến động theo chu kỳ mùa tùy thuộc vào:  
**A.** độ ẩm.**B.**mưa theo mùa.**C.**nhiệt độ.              **D.** Gió.

**Câu 5:** Khả năng tự điều chỉnh số lượng cá thể khi số cá thể của quần thể tăng quá cao hoặc giảm xuống quá thấp dẫn đến

**A**. Khống chế sinh học.       **B**. Trạng thái cân bằng của quần thể.

**C**. Cân bằng sinh học.    **D**. Biến động số lượng cá thể của quần thể.

**Câu 6:** Trạng thái cân bằng của quần thể là trạng thái số lượng cá thể ổn định do

**A**. sức sinh sản giảm, sự tử vong giảm.

**B**. sức sinh sản giảm, sự tử vong tăng.

**C**. sức sinh sản tăng, sự tử vong giảm.

**D**. sự thống nhất tương quan giữa tỉ lệ sinh và tỉ lệ tử vong của quần thể.

**Câu 7:** Yếu tố quan trong nhất chi phối cơ chế tự điều chỉnh số lượng cá thể của quần thể là:

**A**. sức sinh sản.

**B**. các yếu tố không phụ thuộc mật độ.

**C**. sức tăng trưởng của quần thể.

**D**. nguồn thức ăn từ môi trường.

**Câu 8:** Các dạng biến động số lượng?

1. Biến động không theo chu kì.

2. Biến động theo chu kì.

3. Biến động đột ngột (do sự cố môi trường)

4. Biến động theo mùa vụ.

Phương án đúng là:

**A.** 1, 2. **B.** 1, 3, 4. **C.** 2, 3. **D.** 2, 3, 4

**Câu 9 :**Chuồn chuồn, ve sầu... có số lượng nhiều vào các tháng xuân hè nhưng rất ít vào những tháng mùa đông, thuộc dạng biến động số lượng nào sau đây?   
**A.**Không theo chu kỳ.

**B.**Theo chu kỳ ngày đêm.  
**C.** Theo chu kỳ tháng.

**D.** Theo chu kỳ mùa.

**Câu 10 :** Ở Việt Nam, sâu hại xuất hiện nhiều vào mùa nào? Vì sao?

**A.** Mùa xuân và mùa hè do khí hậu ấm áp, thức ăn dồi dào.

**B.** Mùa mưa do cây cối xanh tốt, sâu hạy có nhiều thức ăn.

**C.** Mùa khô do sâu hại thích nghi với khí hậu khô nóng nên sinh sản mạnh.

**D**. Mùa xuân do nhiệt độ thích hợp, thức ăn phong phú.

**Câu 11:** Những ví dụ nào sau đây thuộc biến động không theo chu kì?

(1) Đợt hạn hán vào tháng 3 năm 2016 khiến hàng trăm hecta cà phê ở các tỉnh Tây Nguyên chết hàng loạt.

(2) Cứ sau 5 năm, số lượng cá thể châu chấu trên cánh đồng lại giảm xuống do nhiệt độ tăng lên.

(3) Số lượng cá thể tảo ở Hồ Gươm tăng lên vào ban ngày và giảm xuống vào ban đêm.

(4) Số lượng cá thể muỗi tăng lên vào mùa xuân nhưng lại giảm xuống vào mùa đông.

(5) Đợt rét đậm, rét hại tại miền Bắc những ngày trước tết Bính Thân đã làm chết hàng loạt trâu, bò của bà con nông dân thuộc các tỉnh miền núi phía Bắc.

**A.** (2) và (5) **B.** (1) và (2) **C.** (1) và (5) **D**. (3) và (4)

**CHƯƠNG II: QUẦN XÃ SINH VẬT**

**Câu 1 (1):** Các đặc trưng cơ bản của quần xã là

**A.** thành phần loài, tỉ lệ nhóm tuổi, mật độ.

**B.** độ phong phú, sự phân bố các cá thể trong quần xã.

**C.** hành phần loài, sức sinh sản và sự tử vong.

**D.** thành phần loài, sự phân bố các cá thể trong quần xã.

**Câu 2 (1):** Trong quan hệ giữa 2 loài trong quần xã, nếu có ít nhất 1 loài bị hại thì đó thuộc mối quan hệ nào sau đây?

**A.** Quan hệ hỗ trợ. **B.** Quan hệ đối kháng.

**C.** Quan hệ hợp tác. **D.** Quan hệ hội sinh.

**Câu 3 (1):** Ý nghĩa của sự phân tầng trong quần xã là

**A.** làm tăng khả năng sử dụng nguồn sống, do các loài có cùng nguồn sống.

**B.** làm tiết kiệm diện tích, do các loài có nhu cầu nhiệt độ khác nhau.

**C.** làm giảm sự cạnh tranh nguồn sống giữa các loài, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn sống.

**D.** giúp các loài thích nghi với các điều kiện sống khác nhau.

**Câu 4 (1):** Thế nào là loài ưu thế trong quần xã?

**A.** Loài có số lượng cá thể nhiều, sinh khối lớn hoặc hoạt động mạnh.

**B.** Loài chỉ có ở quần xã đó.

**C.** Loài có giá trị kinh tế lớn.

**D.** Loài có kích thước cơ thể lớn, phân bố rộng.

**Câu 5 (1):** Thế nào là loài đặc trưng của quần xã?

**A.** Loài có số lượng cá thể nhiều, sinh khối lớn hoặc hoạt động mạnh.

**B.** Loài chỉ có ở quần xã đó hoặc có số lượng nhiều hơn hẳn.

**C.** Loài có giá trị kinh tế lớn.

**D.** Loài có kích thước cơ thể lớn, phân bố rộng.

**Câu 6 (1):** Loài ưu thế ở các quần xã sinh vật trên cạn thường là

**A.** các loài linh trưởng. **B.** các loài thú.

**C.** các loài thực vật có hạt **D.** các loài côn trùng.

**Câu 7 (1):** Loài cá cóc ở vùng rừng núi Tam Đảo là một ví dụ về

**A.** loài ưu thế. **B.** loài đặc trưng.

**C.** loài ngẫu nhiên. **D.** loài thường gặp.

**Câu 8 (1):** Trong một quần xã, nhóm loài nào sau đây có vai trò quan trọng nhất?

**A.** Loài ngẫu nhiên. **B.** Loài thứ yếu. **C.** Loài ưu thế. **D.** Loài đặc trưng.

**Câu 9 (1):** Trong diễn thế nguyên sinh, giai đoạn cuối thường hình thành nên kiểu quần xã nào sau đây?

**A.** Quần xã suy thoái. **B.** Quần xã ổn định.

**C.** Quần xã trung gian. **D.** Quần xã tiên phong.

**Câu 10 (1):** Cây phong lan sống bám trên thân cây gỗ lớn là ví dụ về mối quan hệ

**A.** kí sinh. **B.** hội sinh. **C.** cộng sinh. **D.** hợp tác.

**Câu 11 (1):** Giun kí sinh trên cơ thể người là ví dụ về mối quan hệ

**A.** hội sinh. **B.** kí sinh. **C.** hợp tác. **D.** cộng sinh.

**Câu 12 (1):** Trùng roi sống trong ruột mối là ví dụ về mối quan hệ

**A.** kí sinh. **B.** cộng sinh. **C.** hội sinh. **D.** hợp tác.

**Câu 13 (1):** Các mối quan hệ sinh thái trong quần xã gồm

**A.** hỗ trợ và cạnh tranh. **B.** hỗ trợ và đối kháng.

**C.** cạnh tranh và đối kháng. **D.** hợp tác và đối kháng.

**Câu 14 (1):** Kiểu quan hệ hỗ trợ trong quần xã **không** gồm quan hệ nào sau đây?

**A.** Cộng sinh. **B.**  Hợp tác. **C.** Hội sinh. **D.** Ký sinh.

**Câu 15 (1):** Kiểu quan hệ đối kháng trong quần xã **không** gồm quan hệ nào sau đây?

**A.** Cộng sinh. **B.**  Cạnh tranh. **C.** Ức chế - cảm nhiễm. **D.** Ký sinh.

**Câu 16 (1):** Thế nào là diễn thế sinh thái?

**A.** Là quá trình biến đổi tuần tự của quần xã qua các giai đoạn tương ứng với sự biến đổi của môi trường.

**B.** Là quá trình biến đổi tuần tự của quần thể qua các giai đoạn tương ứng với sự biến đổi của môi trường.

**C.** Là quá trình biến đổi tuần tự của quần xã qua các giai đoạn không phụ thuộc vào sự biến đổi của môi trường.

**D.** Là quá trình biến đổi tuần tự của quần thể qua các giai đoạn không phụ thuộc vào sự biến đổi của môi trường.

**Câu 17 (1):** Diễn thế nguyên sinh được chia thành 3 giai đoạn theo thứ tự là

**A.** giai đoạn tiên phong – giai đoạn giữa – giai đoạn đỉnh cực.

**B.** giai đoạn đỉnh cực – giai đoạn giữa – giai đoạn tiên phong.

**C.** giai đoạn tiên phong – giai đoạn đỉnh cực – giai đoạn giữa.

**D.** giai đoạn đỉnh cực – giai đoạn tiên phong – giai đoạn giữa.

**Câu 18 (1):** Nguyên nhân bên trong quan trọng nhất khiến cho quá trình diễn thế sinh thái xảy ra là

**A.** cạnh tranh gay gắt giữa các loài. **B.** quan hệ hợp tác giữa các loài.

**C.** thay đổi khí hậu. **D.** tác động của chất hóa học.

**Câu 19 (1):** Nghiên cứu diễn thế sinh thái có tác dụng

**A.** giúp chúng ta bảo vệ và khai thác hợp lí tài nguyên thiên nhiên.

**B.** giúp con người khai thác mạnh mẽ hơn các quần xã trung gian.

**C.** đẩy nhanh tốc độ diễn thế sinh thái sao cho có lợi cho con người.

**D.** giúp khai thác triệt để các quần xã mà không ảnh hưởng đến môi trường.

**Câu 20 (1):**  Trong diễn thế sinh thái, hoạt động mạnh mẽ của nhóm loài ưu thế sẽ dẫn đến

**A.** sự phát triển không ngừng của loài ưu thế.

**B.** điều kiện môi trường sống ổn định theo thời gian.

**C.** hiện tượng “ tự đào huyệt chôn mình”.

**D.** sự suy thoái của quần xã sinh vật.

**Câu 21 (1):** Thế nào là diễn thế thứ sinh?

**A.** Diễn thế xuất hiện ở môi trường đã có một quần xã sinh vật từng sinh sống nhưng đã bị hủy diệt.

**B.** Diễn thế xuất hiện ở môi trường đã có một quần xã sinh vật từng sinh sống hoặc môi trường chưa có sinh vật.

**C.** Diễn thế khởi đầu từ môi trường chưa có sinh vật.

**D.** Diễn thế xuất hiện ở môi trường đang có một quần xã sinh vật ổn định.

**Câu 22 (1):**  Mối quan hệ mà trong đó cả 2 loài đều bị hại là quan hệ

**A.** kí sinh. **B.** ức chế - cảm nhiễm. **C.** hội sinh. **D.** cạnh tranh.

**Câu 23 (1):**  Một loài sinh vật trong quá trình sống đã vô tình gây hại cho loài khác, còn bản thân nó không bị ảnh hưởng gì được gọi là mối quan hệ

**A.**  kí sinh. **B.**  ức chế - cảm nhiễm. **C.** hội sinh. **D.** cạnh tranh.

**Câu 24 (2):** Trong một cái ao, kiểu quan hệ có thể xảy ra giữa hai loài cá có cùng nhu cầu thức ăn là

**A.** cạnh tranh. **B.** ký sinh.

**C.** vật ăn thịt – con mồi. **D.** ức chế cảm nhiễm.

**Câu 25 (2):** Đặc trưng nào sau đây có ở quần xã mà **không** có ở quần thể?

**A.** Tỉ lệ giới tính. **B.** Mật độ.

**C.** Kích thước. **D.** Số lượng loài.

**Câu 26 (2):** Để diệt sâu đục thân lúa, người ta thả ong mắt đỏ vào ruộng lúa. Đó là phương pháp đấu tranh sinh học dựa vào hiện tượng

**A.** cạnh tranh cùng loài. **B.** khống chế sinh học.

**C.** cân bằng sinh học. **D.** cân bằng quần thể.

**Câu 27 (2):** Vì sao loài ưu thế đóng vai trò quan trọng trong quần xã?

**A.** Vì có kích thước cơ thể lớn, sinh khối lớn.

**B.** Vì có số lượng cá thể nhiều, sinh khối lớn, hoạt động mạnh.

**C.** Vì tuy có số lượng cá thể nhỏ, nhưng hoạt động mạnh.

**D.** Vì tuy có sinh khối nhỏ nhưng hoạt động mạnh.

**Câu 28 (2):** Trong các mối quan hệ sau đây, mối quan hệ nào có vai trò thúc đẩy sự tiến hóa của cả hai loài?

**A.** Quan hệ ức chế cảm nhiễm. **B.** Quan hệ kí sinh – vật chủ.

**C.** Quan hệ hội sinh. **D.** Quan hệ vật ăn thịt – con mồi.

**Câu 29 (2):** Hãy chọn kết luận đúng về mối quan hệ giữa vật ăn thịt và con mồi?

**A.** Quần thể vật ăn thịt luôn có số lượng cá thể nhiều hơn quần thể con mồi.

**B.** Quần thể vật ăn thịt luôn có số lượng cá thể ổn định, còn quần thể con mồi luôn biến động.

**C.** Cả 2 quần thể biến động theo chu kì, trong đó quần thể vật ăn thịt luôn biến động trước.

**D.** Quần thể con mồi bị biến động về số lượng thì sẽ kéo theo quần thể vật ăn thịt biến động theo.

**Câu 30 (2):** Những mối quan hệ nào sau đây luôn cho một loài có lợi và một loài có hại?

**A.** Quan hệ cộng sinh và quan hệ kí sinh – vật chủ.

**B.** Quan hệ hội sinh và quan hệ vật ăn thịt – con mồi.

**C.** Quan hệ kí sinh – vật chủ và quan hệ vật ăn thịt – con mồi.

**D.** Quan hệ kí sinh – vật chủ và quan hệ ức chế cảm nhiễm.

**Câu 31 (2):** Trong quần xã rừng tràm U Minh Hạ, loài nào sau đây là loài ưu thế?

**A.** Cò trắng. **B.** Cỏ. **C.** Tràm trắng. **D.** Cá rô phi.

**Câu 32 (2):** Xét các mối quan hệ sinh thái:

1 – Cộng sinh. 2 – Vật kí sinh và vật chủ. 3 – Hội sinh.

4 – Hợp tác. 5 – Vật ăn thịt và con mồi.

Những mối quan hệ sinh thái này nếu xếp theo thứ tự tăng cường tính đối kháng ta có:

**A.** 1, 4, 5, 3, 2. **B.** 1, 4, 3, 2, 5. **C.** 5, 1, 4, 3, 2. **D.** 1, 4, 2, 3, 5.

**Câu 33 (2):** Khi mất loài nào sau đây thì cấu trúc của quần xã sẽ bị thay đổi mạnh nhất, dẫn tới hiện tượng diễn thế sinh thái?

**A.** Loài ưu thế. **B.** Loài thứ yếu. **C.** Loài ngẫu nhiên. **D.** Loài đặc trưng.

**Câu 34 (2):** Khi nói về mối quan hệ giữa các loài trong quần xã sinh vật, phát biểu nào sau đây **không** đúng?

**A.** Mối quan hệ vật ăn thịt – con mồi là động lực thúc đẩy quẩn thể con mồi tiến hóa nhưng không thúc đẩy sự tiến hóa của quần thể vật ăn thịt.

**B.** Những loài cùng sử dụng một nguồn thức ăn giống nhau và cùng chung sống trong một sinh cảnh sẽ xảy ra sự cạnh tranh khác loài.

**C.** Ở mối quan hệ vật kí sinh – vật chủ, vật kí sinh thường chỉ làm suy yếu vật chủ chứ không tiêu diệt vật chủ.

**D.** Quan hệ cạnh tranh khác loài là một trong những động lực thúc đẩy quá trình tiến hóa.

**Câu 35 (2):** Trong một quần xã, quá trình nào sau đây sẽ dẫn tới giảm cạnh tranh giữa các loài và tăng khả năng khai thác nguồn sống từ môi trường?

**A.** Sự phân li ổ sinh thái của mỗi loài. **B.** Sự cạnh tranh cùng loài.

**C.** Sự quần tụ giữa các cá thể cùng loài. **D.** Sự cộng sinh giữa các loài.

**Câu 36 (2):** Ở mối quan hệ sinh thái nào sau đây, không có loài nào có lợi?

**A.** Các cây hành, tỏi tiết các chất ra môi trường làm ảnh hưởng tới các loài khác.

**B.** Dây tơ hồng sống trên tán các cây trong rừng.

**C.** Loài cá ép sống bám trên các loài cá lớn.

**D.** Cây tầm gửi sống trên thân các cây gỗ lớn trong rừng.

**Câu 37 (2):** Khi nói về độ đa dạng của quần xã, kết luận nào sau đây **sai**?

**A.** Độ đa dạng của quần xã phụ thuộc vào điều kiện sống của môi trường.

**B.** Trong quá trình diễn thế nguyên sinh, độ đa dạng của quần xã tăng dần.

**C.** Quần xã có độ đa dạng càng cao thì thành phần loài càng dễ bị biến động.

**D.** Độ đa dạng của quần xã càng cao thì sự phân hóa ổ sinh thái càng mạnh.

**Câu 38 (2):**  Muốn cho 1 ao nuôi cá có năng suất cao, chúng ta nên nuôi cá như thế nào?

**A.** Nhiều loài cá thuộc nhiều ổ sinh thái khác nhau.**B.** Nhiều loài cá có cùng một ổ sinh thái.

**C.** Một loài cá có nhu cầu thức ăn ít. **D.** Một loài cá có nhu cầu thức ăn cao.

**Câu 39 (2):** Khi nói về diễn thế sinh thái, phát biểu nào **sai**?

**A.** Diễn thế nguyên sinh có thể dẫn tới quần xã ổn định hoặc suy thoái.

**B.** Diễn thế thứ sinh có thể dẫn tới quần xã ổn định hoặc suy thoái.

**C.** Diễn thế nguyên sinh thường qua quá trình biến đổi lâu dài mới dẫn đến quần xã đỉnh cực.

**D.** Con người có thể tác động để thúc đẩy nhanh quá trình diễn thế.

**Câu 40 (3).** Ở quần xã rừng Nam Hải Vân, có loài dây leo bìm bìm ưa sáng thường dựa vào các cây gỗ cao khác để vươn lên giành ánh sáng trực tiếp đã làm các cây gỗ cao sinh trưởng kém đi. Đó là biểu hiện của mối quan hệ

**A.** cộng sinh. **B.** kí sinh. **C.** cạnh tranh. **D.** hội sinh.

**Câu 41 (3)** Cho các quần xã sinh vật sau:

(1) Rừng thưa cây gỗ nhỏ ưa sáng. (2) Rừng cây bụi và cây cỏ chiếm ưu thế.

(3) Rừng cây gỗ nhỏ và cây bụi. (4) Rừng lim nguyên sinh. (5) Trảng cỏ.

Sơ đồ đúng về quá trình diễn thế thứ sinh dẫn đến quần xã bị suy thoái tại rừng lim Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn là

**A.** (5) - (3) - (1) - (2) - (4). **B.** (2) - (3) - (1) - (5) - (4).

**C.** (4) - (1) - (3) - (2) - (5). **D.** (4) - (5) - (1) - (3) – 2.

**Câu 42 (3):** Khi nói về quần xã sinh vật, có bao nhiêu phát biểu đúng?

I. Quần xã sinh vật là tập hợp các quần thể sinh vật thuộc nhiều loài khác nhau.

II. Môi trường sống càng thuận lợi thì độ đa dạng của quần xã càng cao.

III. Loài ưu thế là loài chỉ có ở một quần xã nhất định nào đó.

IV. Quần xã càng ổn định thì số lượng loài càng lớn và số lượng cá thể của loài ít.

**A.** 4. **B.** 2. **C.** 3.  **D.** 1.

**CHƯƠNG III: HỆ SINH THÁI, SINH QUYỂN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

**Câu 1 (1):** Thành phần Hệ sinh thái bao gồm

**A.** quần xã sinh vật và môi trường vô sinh của quần xã.

**B.** quần thể sinh vật và môi trường vô sinh của quần xã.

**C.** quần xã sinh vật và môi trường hữu sinh của quần xã.

**D.** quần thể sinh vật và môi trường hữu sinh của quần xã.

**Câu 2 (1):** Sinh vật sản xuất là những sinh vật

**A.** phân giải vật chất (xác chết, chất thải) thành những chất vô cơ trả lại cho môi trường.

**B.** động vật ăn thực vật và động vật ăn động vật.

**C.** có khả năng tự tổng hợp nên các chất hữu cơ để tự nuôi sống bản thân.

**D.** chỉ gồm các sinh vật có khả năng hóa tổng hợp.

**Câu 3 (1):** Các kiểu hệ sinh thái trên Trái Đất được phân chia theo nguồn gốc bao gồm

**A.** hệ sinh thái trên cạn và hệ sinh thái dưới nước.

**B.** hệ sinh thái tự nhiên và hệ sinh thái nhân tạo.

**C.** hệ sinh thái nước mặn và hệ sinh thái nước ngọt.

**D.** hệ sinh thái nước mặn và hệ sinh thái trên cạn.

**Câu 4 (1):** Thành phần hữu sinh của một hệ sinh thái bao gồm

**A.** sinh vật sản xuất, sinh vật tiêu thụ, sinh vật phân giải.

**B.** sinh vật sản xuất, sinh vật ăn thực vật, sinh vật phân giải.

**C.** sinh vật ăn thực vật, sinh vật ăn động vật, sinh vật phân giải.

**D.** sinh vật sản xuất, sinh vật ăn động vật, sinh vật phân giải.

**Câu 5 (1):** Theo chiều ngang, khu sinh học biển được phân thành

**A.** vùng trên triều và vùng triều. **B.** vùng thềm lục địa và vùng khơi.

**C.** vùng nước mặt và vùng nước giữa. **D.** vùng ven bờ và vùng khơi.

**Câu 6 (1):** Chu trình sinh địa hóa có ý nghĩa là

**A.** duy trì sự cân bằng vật chất trong sinh quyển.

**B.** duy trì sự cân bằng vật chất trong quần thể.

**C.** duy trì sự cân bằng vật chất trong quần xã.

**D.** duy trì sự cân bằng vật chất trong hệ sinh thái.

**Câu 7 (1):** Sự phân chia sinh quyển thành các khu sinh học khác nhau căn cứ vào

**A.** đặc điểm khí hậu và mối quan hệ giữa các sinh vật sống trong mỗi khu.

**B.** đặc điểm địa lí, mối quan hệ giữa các sinh vật sống trong mỗi khu.

**C.** đặc điểm địa lí, khí hậu.

**D.** đặc điểm địa lí, khí hậu và các sinh vật sống trong mỗi khu.

**Câu 8 (1):** Biôm Thảo nguyên là khu sinh học ở

**A.** vùng nhiệt đới. **B.** vùng ôn đới.

**C.** vùng cận Bắc cực. **D.** vùng Bắc cực.

**Câu 9 (1):** Nguồn năng lượng chủ yếu cung cấp cho các hệ sinh thái trên Trái Đất là

**A.** năng lượng gió. **B.** năng lượng điện.

**C.** năng lượng nhiệt. **D.** năng lượng mặt trời.

**Câu 10 (1):** Dòng năng lượng trong hệ sinh thái được thực hiện qua

**A.** quan hệ dinh dưỡng của các sinh vật trong chuỗi thức ăn.

**B.** quan hệ dinh dưỡng giữa các sinh vật cùng loài trong quần xã.

**C.** quan hệ dinh dưỡng của các sinh vật cùng loài và khác loài.

**D.** quan hệ dinh dưỡng và nơi ở của các sinh vật trong quần xã.

**Câu 11 (1):** Dòng năng lượng trong các hệ sinh thái được truyền theo con đường phổ biến là

**A.** năng lượng ánh sáng mặt trời → sinh vật tự dưỡng → sinh vật dị dưỡng → năng lượng trở lại môi trường.

**B.** năng lượng ánh sáng mặt trời → sinh vật tự dưỡng → sinh vật sản xuất → năng lượng trở lại môi trường.

**C.** năng lượng ánh sáng mặt trời → sinh vật dị dưỡng → năng lượng trở lại môi trường.

**D.** năng lượng ánh sáng mặt trời → sinh vật tự dưỡng → động vật ăn động vật → năng lượng trở lại môi trường.

**Câu 12 (1):** Chuỗi thức ăn ở các hệ sinh thái trên cạn thường có từ

**A.** 3 đến 5 bậc dinh dưỡng. **B.** 5 đến 7 bậc dinh dưỡng.

**C.** 6 đến 8 bậc dinh dưỡng. **D.** 7 đến 9 bậc dinh dưỡng.

**Câu 13 (1):** Phát biểu đúng nhất về lưới thức ăn của quần xã sinh vật là

**A.** quần xã phải đa dạng sinh học mới tạo thành lưới thức ăn.

**B.** các chuỗi thức ăn có các mắt xích chung gọi là lưới thức ăn.

**C.** nhiều chuỗi thức ăn tạo thành lưới thức ăn.

**D.** nhiều quần thể tạo thành lưới thức ăn.

**Câu 14 (1):** Các chuỗi thức ăn trong lưới thức ăn thường không bền vững do

**A.** nguồn thức ăn trong lưới thức ăn. **B.** thành phần loài đa dạng.

**C.** điều kiện khí hậu. **D.** khu phân bố của loài.

**Câu 15 (1):** Hệ sinh thái bền vững nhất khi

**A.** sự chênh lệch về sinh khối giữa các bậc dinh dưỡng lớn nhất.

**B.** sự chênh lệch về sinh khối giữa các bậc dinh dưỡng tương đối lớn.

**C.** nguồn dinh dưỡng giữa các bậc chênh lệch nhau ít nhất.

**D.** nguồn dinh dưỡng giữa các bậc chênh lệch nhau tương đối ít.

**Câu 16 (1):** Hệ sinh thái kém bền vững nhất khi

**A.** sự chênh lệch về sinh khối giữa các bậc dinh dưỡng lớn nhất.

**B.** sự chênh lệch về sinh khối giữa các bậc dinh dưỡng tương đối lớn.

**C.** nguồn dinh dưỡng giữa các bậc chênh lệch nhau ít nhất.

**D.** nguồn dinh dưỡng giữa các bậc chênh lệch nhau tương đối ít.

**Câu 17 (1):** Khi chuyển từ bậc dinh dưỡng thấp lên bậc dinh dưỡng cao hơn thì dòng năng lượng có hiện tượng là

**A.** càng giảm. **B.** càng tăng.

**C.** không thay đổi. **D.** tăng hoặc giảm tùy thuộc bậc dinh dưỡng.

**Câu 18 (1):** Bể cá cảnh có thể được gọi là

**A.** hệ sinh thái nhân tạo. **B.** hệ sinh thái “khép kín”.

**C.** hệ sinh thái vi mô. **D.** hệ sinh thái tự nhiên.

**Câu 19 (1):** Ao, hồ trong tự nhiên được gọi là

**A.** hệ sinh thái nước đứng. **B.** hệ sinh thái nước mặn.

**C.** hệ sinh thái nước chảy. **D.** hệ sinh thái nước lợ.

**Câu 20 (1):** Trong hệ sinh thái có những mối quan hệ sinh thái nào?

**A.** Chỉ có mối quan hệ giữa các sinh vật với nhau.

**B.** Mối quan hệ qua lại giữa các sinh vật với nhau và tác động qua lại giữa các sinh vật với môi trường

**C.** Mối quan hệ qua lại giữa các sinh vật cùng loài và sinh vật khác loài với nhau.

**D.** Mối quan hệ qua lại giữa các sinh vật cùng loài với nhau và tác động qua lại giữa các sinh vật với môi trường.

**Câu 21 (1):** Quá trình biến đổi năng lượng Mặt Trời thành năng lượng hóa học trong hệ sinh thái nhờ vào nhóm

**A.** sinh vật phân giải. **B.** sinhvật tiêu thụ bậc 1.

**C.** sinh vật tiêu thụ bậc 2. **D.** sinh vật sản xuất.

**Câu 22 (1):** Năng lượng được trả lại môi trường do hoạt động của nhóm sinh vật

**A.** sinh vật phân giải. **B.** sinh vật sản xuất.

**C.** động vật ăn thực vật. **D.** động vật ăn động vật.

**Câu 23 (1):** Hệ sinh thái nào sau đây cần bón thêm phân, tưới nước và diệt cỏ dại?

**A.** Hệ sinh thái nông nghiệp. **B.** Hệ sinh thái ao hồ.

**C.** Hệ sinh thái trên cạn. **D.** Hệ sinh thái savan đồng cỏ.

**Câu 24 (1):** Bảo vệ đa dạng sinh học là

**A.** bảo vệ sự phong phú về nguồn gen và nơi sống của các loài.

**B.** bảo vệ sự phong phú về nguồn gen và về loài.

**C.** bảo vệ sự phong phú về nguồn gen, về loài và các hệ sinh thái.

**D.** bảo vệ sự phong phú về nguồn gen, các mối quan hệ giữa các loài trong hệ sinh thái.

**Câu 25 (1):** Trong chuỗi thức ăn, bậc dinh dưỡng có tổng năng lượng nhỏ nhất là

**A.** bậc dinh dưỡng cuối cùng. **B.** bậc dinh dưỡng đầu tiên.

**C.** bậc dinh dưỡng gồm các loài ăn cỏ. **D.** bậc dinh dưỡng gồm các loài ăn thịt.

**Câu 26 (1):** Trong hệ sinh thái, bậc dinh dưỡng cao nhất là bậc dinh dưỡng gồm

**A.** các sinh vật sản xuất.  **B.** các sinh vật tiêu thụ bậc 1.

**C.** các sinh vật phân huỷ.  **D.** các sinh vật tiêu thụ bậc cuối cùng.

**Câu 27 (1):** Năng lượng được chuyển cho bậc dinh dưỡng sau từ bậc dinh dưỡng trước nó khoảng bao nhiêu %?

**A.** 10%. **B.** 50%. **C.** 70%. **D.** 90%.

**Câu 28 (1):** Sơ đồ đúng của một chuỗi thức ăn là

**A.** Cây ngô → sâu ăn ngô → rắn hổ mang → nhái.

**B.** Cây xanh → thỏ → gà → mèo rừng.

**C.** Tảo lục đơn bào → tôm → cá rô → chim bói cá.

**D.** Thỏ → cỏ → cáo → chồn → vi khuẩn.

**Câu 29 (1):** Nhóm sinh vật nào không có mặt trong quần xã thì dòng năng lượng và chu trình trao đổi các chất trong tự nhiên vẫn diễn ra bình thường?

**A.** Sinh vật sản xuất, sinh vật ăn động vật. **B.** Động vật ăn động vật, sinh vật sản xuất.

**C.** Động vật ăn thực vật, động vật ăn động vật. **D.** Sinh vật phân giải, sinh vật sản xuất

**Câu 30:** Khi nói về hệ sinh thái tự nhiên, phát biểu nào sau đây **sai**?

**A.** Trong các hệ sinh thái trên cạn, sinh vật sản xuất gồm cả thực vật và vi sinh vật tự dưỡng

**B.** Các hệ sinh thái tự nhiên trên trái đất rất đa dạng, được chia thành các nhóm hệ sinh thái trên cạn và nhóm hệ sinh thái dưới nước

**C.** Các hệ sinh thái tự nhiên dưới nước chỉ có 1 loại chuỗi thức ăn mở đầu bằng sinh vật sản xuất.

**D.** Các hệ sinh thái tự nhiên được hình thành bằng các quy luật tự nhiên và có thể bị biến đổi dưới tác động của con người.

**Câu 31(1):** Hệ sinh thái tự nhiên có cấu trúc ổn định và hoàn chỉnh vì

**A.** có cấu trúc lớn nhất.

**B.** có chu trình tuần hoàn vật chất.

**C.** có nhiều chuỗi và lưới thức ăn.

**D.** có sự đa dạng sinh học.

**Câu 32 (1):** Mặt trăng không phải là một hệ sinh thái là vì

**A.** không có sinh vật sống ở đó.

**B.** không có đầy đủ các chất vô cơ và hữu cơ.

**C.** mặt trăng nhiệt độ thấp, quanh năm lạnh.

**D.** ở đó không có nước.

**Câu 33 (1):** Các hệ sinh thái được sắp xếp theo chiều tăng dần của vĩ độ từ xích đạo lên Bắc Cực lần lượt là

**A.** thảo nguyên, rừng mưa nhiệt đới, đồng rêu hàn đới, rừng Taiga.

**B.** đồng rêu hàn đới, rừng mưa nhiệt đới, rừng Taiga, thảo nguyên.

**C.** rừng Taiga, rừng mưa nhiệt đới, rừng Taiga, thảo nguyên.

**D.** rừng mưa nhiệt đới, rừng lá rộng ôn đới, rừng thông phương Bắc, đồng rêu hàn đới.

**Câu 34 (1):** Có những dạng tháp sinh thái nào?

**A.** Tháp số lượng và tháp sinh khối.

**B.** Tháp sinh khối và tháp năng lượng.

**C.** Tháp năng lượng và tháp số lượng.

**D.** Tháp số lượng, tháp sinh khối và tháp năng lượng.

**Câu 35 (1):** Mối quan hệ có ý nghĩa quan trọng nhất đối với sự hình thành chuỗi thức ăn và lưới thức ăn trong hệ sinh thái là

**A.** quan hệ cạnh tranh.

**B.** quan hệ đối kháng.

**C.** quan hệ vật ăn thịt – con mồi.

**D.** quan hệ hợp tác.

**Câu 36 (2):** Điểm giống nhau giữa hệ sinh thái tự nhiên và hệ sinh thái nhân tạo là

**A.** có đặc điểm chung về thành phần cấu trúc.

**B.** có đặc điểm chung về thành phần loài trong hệ sinh thái.

**C.** điều kiện môi trường vô sinh.

**D.** tính ổn định của hệ sinh thái.

**Câu 37 (2):** Đồng ruộng, hồ nước, rừng trồng, thành phố, … là những ví dụ về

**A.** hệ sinh thái trên cạn. **B.** hệ sinh thái nước ngọt.

**C.** hệ sinh thái tự nhiên. **D.** hệ sinh thái nhân tạo.

**Câu 38 (2):** Lưới thức ăn và bậc dinh dưỡng được xây dựng nhằm

**A.** mô tả quan hệ dinh dưỡng giữa các loài trong quần xã.

**B.** mô tả quan hệ dinh dưỡng giữa các sinh vật cùng loài trong quần xã.

**C.** mô tả quan hệ dinh dưỡng giữa các loài trong quần thể.

**D.** mô tả quan hệ dinh dưỡng và nơi ở giữa các loài trong quần xã.

**Câu 39 (2):** Nguyên nhân nào sau đây **không** làm gia tăng hàm lượng khí CO2 trong khí quyển?

**A.** Phá rừng ngày càng nhiều.

**B.** Đốt nhiên liệu hóa thạch.

**C.** Phát triển của sản xuất công nghiệp và giao thông vận tải.

**D.** Sự tăng nhiệt độ của bầu khí quyển.

**Câu 40 (2):** Quá trình nào sau đây không trả lại CO2 vào môi trường?

**A.** Hô hấp của động vật, thực vật. **B.** Lắng đọng vật chất.

**C.** Sản xuất công nghiệp, giao thông vận tải. **D.** Sử dụng nhiên liệu hóa thạch.

**Câu 41 (2):** Trong chu trình cacbon, điều nào dưới đây là **không** đúng?

**A.** Ccacbon đi vào chu trình dưới dạng cacbonđiôxit.

**B.** Thông qua quang hợp, thực vật lấy CO2 để tạo ra chất hữu cơ.

**C.** Động vật ăn cỏ sử dụng thực vật làm thức ăn chuyển các hợp chất chứa cacbon cho động vật ăn thịt.

**D.** Phần lớn CO**2** được lắng đọng, không hoàn trả vào chu trình.

**Câu 42 (2):** Trong hệ sinh thái, nếu sinh khối của thực vật ở các chuỗi là bằng nhau thì trong số các chuỗi thức ăn sau, chuỗi thức ăn cung cấp năng lượng cao nhất cho con người là

**A.** thực vật → thỏ → người.

**B.** thực vật →người.

**C.** thực vật → động vật phù du → cá → người.

**D.** thực vật → cá → vịt → người.

**Câu 43 (2):** Biện pháp nào sau đây không có tác dụng bảo vệ tài nguyên rừng?

**A.** Ngăn chặn thực hiện nạn phá rừng, tích cực trồng rừng.

**B.** Xây dựng hệ thống các khu bảo vệ thiên nhiên.

**C.** Vận động đồng bào dân tộc sống trong rừng định canh, định cư.

**D.** Chống xói mòn, khô hạn, ngập úng và chống mặn cho đất.

**Câu 44 (2):** Trong chuỗi thức ăn : cỏ → sâu ăn cỏ → cóc → rắn → đại bàng.

Sinh vật ở bậc dinh dưỡng thứ 3 là

**A.** cóc.  **B.** sâu.  **C.** rắn. **D.** đại bàng.

**Câu 45 (2):** Trong hệ sinh thái tự nhiên có hai loại chuỗi thức ăn cơ bản sau:

(1) Chuỗi thức ăn bắt đầu từ sinh vật tự dưỡng.

(2) Chuỗi thức ăn bắt dầu từ mùn bã hữu cơ.

Trong đó:

**A.** (1) là hệ quả của (2) và kiểu chuỗi thức ăn (1) là kiểu ưu thế.

**B.** (2) là hệ quả của (1) và kiểu chuỗi thức ăn (2) là kiểu ưu thế.

**C.** (1) độc lập với (2), cả hai kiểu đều là ưu thế.

**D.** (2) là hệ quả của (1) và tuỳ điều kiện có thể chuỗi (1) hoặc chuỗi (2) ưu thế.

**Câu 46 (2):** Khi nói về điểm khác nhau cơ bản của hệ sinh thái nhân tạo so với hệ sinh thái tự nhiên, nhận định nào sau đây đúng?

**A.** Hệ sinh thái nhân tạo là một hệ mở còn hệ sinh thái tự nhiên là một hệ khép kín.

**B.** Hệ sinh thái nhân tạo có độ đa dạng sinh học cao hơn so với hệ sinh thái tự nhiên do được con người bổ sung thêm các loài sinh vật.

**C.** Do có sự can thiệp của con người nên hệ sinh thái nhân tạo có khả năng tự điều chỉnh cao hơn so với hệ sinh thái tự nhiên.

**D.** Hệ sinh thái nhân tạo thường có chuỗi thức ăn ngắn và lưới thức ăn đơn giản hơn so với hệ sinh thái tự nhiên.

**Câu 47 (2):** Chiều dài của mỗi chuỗi thức ăn trong lưới thức ăn thường là ngắn, khoảng 5 đến 6 mắt xích. Nguyên nhân dẫn đến điều này là do

**A.** quần thể của động vật ăn thịt bậc cao nhất thường rất lớn.

**B.** sinh vật sản xuất đôi khi là khó tiêu hóa.

**C.** chỉ có khoảng 10% năng lượng ở mỗi mắt xích có thể biến đổi thành chất hữu cơ trong bậc dinh dưỡng tiếp theo.

**D.** mùa đông là quá dài và nhiệt độ thấp làm hạn chế năng lượng sơ cấp.

**Câu 48 (2):** Chuỗi thức ăn trong hệ sinh thái ở nước thường dài hơn chuỗi thức ăn trong hệ sinh thái trên cạn vì

**A.** dưới nước có nhiều loài hơn.

**B.** môi trường nước có điều kiện sống ổn định hơn trên cạn, nhất là nhiệt đô.

**C.** môi trường nước không bị đốt nóng bởi năng lượng của ánh sáng mặt trời.

**D.** môi trường nước giàu chất dinh dưỡng hơn môi trường cạn.

**Câu 49 (2):** Ở đồng cỏ có chuỗi thức ăn như sau :

Lá cây → côn trùng ăn lá cây → chim ăn côn trùng → cú.

Nếu đồng cỏ bị nhiễm một chất độc thì loài có khả năng bị nhiễm độc nặng nhất là

**A.** cú.  **B.** chim ăn côn trùng.  **C.** côn trùng.  **D.** lá cây.

**Câu 50 (2):** Nhận định nào sau đây không đúng về lưới thức ăn trong hệ sinh thái?

**A.** Sự phức tạp của lưới thức ăn phụ thuộc vào độ đa dạng của quần xã trong hệ sinh thái.

**B.** Trong lưới thức ăn, độ lớn chuẩn của mỗi bậc dinh dưỡng được xác định dựa vào số lượng cá thể của bậc dinh dưỡng.

**C.** Trong lưới thức ăn, một loài sinh vật có thể đồng thời tham gia vào nhiều chuỗi thức ăn khác nhau.

**D.** Lưới thức ăn là cơ sở để thực hiện quá trình chuyển hoá vật chất và năng lượng trong hệ sinh thái.

**Câu 51 (2):** Vì sao chuỗi thức ăn trong hệ sinh thái trên cạn không thể kéo dài quá 6 bậc dinh dưỡng?

**A.** Chuỗi thức ăn ngắn thì chu trình vật chất trong hệ sinh thái xảy ra nhanh hơn.

**B.** Chuỗi thức ăn ngắn thì quá trình tuần hoàn năng lượng sẽ xảy ra nhanh hơn.

**C.** Vì hiệu suất sinh thái giữa các bậc dinh dưỡng trong hệ sinh thái là rất thấp.

**D.** Vì nếu chuỗi thức ăn quá dài thì quá trình truyền năng lượng sẽ chậm.

**Câu 52 (2):** Hệ sinh thái là một hệ thống hoàn chỉnh và tương đối ổn định vì

**A.** có chu trình tuần hoàn vật chất.

**B.** có số lượng loài nhiều.

**C.** được hình thành và phát triển qua thời gian rất lâu dài.

**D.** có đầy đủ các nhóm sinh vật sản xuất, sinh vật phân giải, sinh vật tiêu thụ.

**Câu 53 (2):** Đối với các hệ sinh thái nhân tạo, tác động nào sau đây của con người nhằm duy trì trạng thái ổn định của nó?

**A.** Không được tác động vào các hệ sinh thái

**B.** Bổ sung vật chất và năng lượng cho các hệ sinh thái.

**C.** Bổ sung vật chất cho các hệ sinh thái.

**D.** Bổ sung năng lượng cho các hệ sinh thái.

**Câu 54 (2):** Nồng độ khí CO2 trong bầu khí quyển đang tăng cao do

**A.** hiệu ứng “nhà kính”.

**B.** trồng rừng và bảo vệ môi trường.

**C.** sự phát triển công nghiệp và giao thông vận tải.

**D.** sử dụng các nguồn nguyên liệu mới như: gió, thủy triều,…

**Câu 55 (2):** Để cải tạo đất nghèo đạm, nâng cao năng suất cây trồng người ta sử dụng biện pháp sinh học nào?

**A.** Trồng các cây họ Đậu. **B.** Trồng các cây lâu năm.

**C.** Trồng các cây một năm. **D.** Bổ sung phân đạm hóa học.

**Câu 56 (2):** Biện pháp nào sau đây không được sử dụng để bảo vệ nguồn nước trên Trái Đất?

**A.** Bảo vệ rừng và trồng cây gây rừng. **B.** Bảo vệ nguồn nước sạch, chống ô nhiễm.

**C.** Cải tạo các vùng hoang mạc khô hạn. **D.** Sử dụng tiết kiệm nguồn nước.

**Câu 57 (2):** Hậu quả của việc gia tăng nồng độ khí CO2 trong khí quyển là

**A.** làm cho bức xạ nhiệt trên Trái đất dễ dàng thoát ra ngoài vũ trụ.

**B.** tăng cường chu trình cacbon trong hệ sinh thái.

**C.** kích thích quá trình quang hợp của sinh vật sản xuất.

**D.** làm cho Trái Đất nóng lên, gây thêm nhiều thiên tai.

**Câu 58 (2):** Có chuỗi thức ăn như sau : Lúa → châu chấu → ếch → rắn → đại bàng.

Tiêu diệt mắt xích nào trong chuỗi thức ăn này sẽ gây hậu quả lớn nhất ?

**A.** Châu chấu  **B.** Rắn. **C.** Đại bàng. **D.** Lúa.

**Câu 59 (2):** Các sinh vật ở bậc dinh dưỡng cao trong chuỗi thức ăn thường bị ảnh hưởng bởi các độc tố do thuốc trừ sâu và hoá chất bảo vệ thực vật nhiều nhất là vì

**A.** có khả năng hấp thụ độc tố cao.

**B.** các chất đó được tích tụ trong cơ thể con mồi qua các mắc xích sau càng lớn.

**C.** bộ máy tiêu hoá không có khả năng loại trừ các độc tố.

**D.** tổ chức cơ thể phức tập nên khó thích ứng với môi trường độc hại.

**Câu 60 (2):** Sự giàu dinh dưỡng của các hồ thường làm giảm hàm lượng oxi tới mức nguy hiểm. Nguyên nhân chủ yếu của sự khử oxi tới mức này là do

**A.** sự tiêu dùng oxi của các quần thể cá, tôm.

**B.** các chất dinh dưỡng.

**C.** sự tiêu dùng oxi của các quần thể thực vật.

**D.** sự oxi hóa của các chất mùn bã.

**Câu 61 (3):** Sử dụng chuỗi thức ăn sau để xác định hiệu suất sinh thái của sinh vật tiêu thụ bậc 1 so với sinh vật sản xuất: Sinh vật sản xuất (2,1.106 calo) → sinh vật tiêu thụ bậc 1 (1,2.104 calo) → sinh vật tiêu thụ bậc 2 (1,1.102 calo) → sinh vật tiêu thụ bậc 3 (0,5.102 calo).

**A.** 0,57%. **B.** 0,92%. **C.** 0,0052%. **D.** 45,5%.

**Câu 62 (3):** Cho một lưới thức ăn trong quần xã được mô tả như sau: Sâu đục thân, sâu hại quả, chim ăn hạt, côn trùng cánh cứng ăn vỏ cây và chuột ăn rễ cây từ một nhóm cây rừng; chim sâu ăn côn trùng cánh cứng, sâu đục thân và sâu hại quả; diều hâu sử dụng chim sâu, chim ăn hạt và chuột làm thức ăn; rắn ăn chuột; mèo rừng ăn chuột và côn trùng cánh cứng. Ngoài ra, không xét đến các mối quan hệ dinh dưỡng nào khác. Khi nói về lưới thức ăn này, phát biểu nào sau đây đúng?

**A.** Chim sâu vừa thuộc sinh vật tiêu thụ cấp 3 vừa thuộc sinh vật tiêu thụ cấp 2.

**B.** Không có sự cạnh tranh dinh dưỡng giữa rắn và diều hâu.

**C.** Lưới thức ăn này có 8 chuỗi thức ăn.

**D.** Quan hệ giữa mèo rừng và chim sâu là quan hệ hội sinh.

**Câu 63 (3):** Khi nói về bậc dinh dưỡng của lưới thức ăn, có bao nhiêu phát biểu sau đây làđúng?

I. Các loài ăn sinh vật sản xuất được xếp vào động vật tiêu thụ bậc 1.

II. Các loài động vật ăn thực vật thường được xếp vào bậc dinh dưỡng cấp 2.

III. Các loài sinh vật được xếp vào một bậc dinh dưỡng phải sử dụng cùng một loại thức ăn.

IV. Bậc dinh dưỡng cấp 1 chỉ bao gồm các loài sinh vật tự dưỡng.

**A.** 1 **B.** 2 **C.** 3 **D.** 4.

**Câu 64 (3):** Trên một cây cổ thụ có nhiều loài chim cùng sinh sống, có loài ăn hạt, có loài hút mật hoa, có loài ăn sâu bọ. Khi nói về các loài chim này, có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng?

I. Các loài chim này tiến hóa thích nghi với từng loại thức ăn.

II. Các loài chim này có ổ sinh thái về dinh dưỡng trùng nhau hoàn toàn.

III. Số lượng cá thể của các loài chim này luôn bằng nhau.

IV. Loài chim hút mật tiến hóa theo hướng mỏ nhỏ, nhọn và dài.

**A.** 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

**Câu 65 (3):** Khi nói về chu trình tuần hoàn vật chất trong tự nhiên, có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng?

I. Nitơ từ môi trường thường được thực vật hấp thụ dưới dạng nitơ phân tử.

II. Cacbon từ môi trường đi vào quần xã dưới dạng cacbon đioxit.

III. Nước là một loại tài nguyên tái sinh.

IV. Vật chất từ môi trưòng đi vào quần xã, sau đó trở lại môi trường.

**A.** 3. **B.** 2. **C.** 1. **D.** 4.

**Câu 66 (3):** Khi nói về lưới thức ăn đồng cỏ hình dưới, có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng?

|  |  |
| --- | --- |
|  | I. Diều hâu có thể là sinh vật tiêu thụ bậc 3 hoặc sinh vật tiêu thụ bậc 4.  II. Ếch và chuột cùng thuộc một bậc dinh dưỡng.  III. Rắn là sinh vật thuộc bậc dinh dưỡng cấp 4 và là một mắt xích chung.  IV. Lưới thức ăn có tối đa 5 chuỗi thức ăn. |

**A. 1 B. 2 C. 3 D. 4**

**Câu 67 (3):** Khi nói về thành phần của hệ sinh thái, có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng?

I. Một hệ sinh thái luôn có các loài sinh vật và môi trường sống của sinh vật.

II. Tất cả các loài thực vật đều được xếp vào nhóm sinh vật sản xuất.

III. Sinh vật phân giải có chức năng chuyển hóa chất vô cơ thành chất hữu cơ để cung cấp cho các sinh vật tiêu thụ trong hệ sinh thái.

IV. Xác chết của sinh vật được xếp vào thành phần hữu sinh của hệ sinh thái.

**A.** 4.  **B.** 2.  **C.** 1.  **D.** 3.

**Câu 68 (3):** Trong các phát biểu sau, có bao nhiêu phát biểu đúng về bậc dinh dưỡng của lưới thức ăn?

I. Bậc dinh dưỡng cấp 1 gồm tất cả các loài động vật ăn thực vật.

II. Trong một lưới thức ăn, mỗi bậc dinh dưỡng thường gồm nhiều loài sinh vật.

III. Bậc dinh dưỡng cấp cao nhất là nhóm sinh vật mở đầu mỗi chuỗi thức ăn.

IV. Trong một lưới thức ăn, một sinh vật có thể thuộc nhiều bậc dinh dưỡng.

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **A.** | 4 | **B.** | 2 | **C.** | 3 | **D.** | 1 |

**Câu 69 (3):** Có bao nhiêu phát biểu sau đây **không đúng** khi nói về hệ sinh thái?

I. Trong hệ sinh thái, sinh vật sản xuất là nhóm có khả năng truyền năng lượng từ quần xã đến môi trường vô sinh.

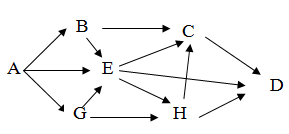
II. Bất kì sự gắn kết nào giữa các sinh vật với sinh cảnh đủ để tạo thành một chu trình sinh học hoàn chỉnh đều được xem là một hệ sinh thái.

III. Trong hệ sinh thái, sinh vật phân giải gồm chủ yếu các loài sống dị dưỡng như vi khuẩn, nấm và 1 số vi sinh vật hóa tự dưỡng.

IV. Hệ sinh thái tự nhiên thường có tính ổn định cao hơn nhưng thành phần loài kém đa dạng hơn hệ sinh thái nhân tạo.

**A.** 0 **B.** 1 **C.** 2 **D.** 3

**Câu 70 (3):** Giả sử một quần xã có lưới thức ăn gồm 7 loài được kí hiệu là: A, B, C, D, E, G, H. Trong đó loài A là sinh vật sản xuất, các loài còn lại là sinh vật tiêu thụ. Theo lí thuyết, có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng khi nói về lưới thức ăn này?



I. Chuỗi thức ăn dài nhất có 6 bậc dinh dưỡng.

II. Có tổng số 11 chuỗi thức ăn.

III. Nếu loại bỏ bớt cá thể của loài A thì tất cả các loài còn lại đều giảm số lượng cá thể.

IV. Nếu loài A bị nhiễm độc ở nồng độ thấp thì loài H sẽ bị nhiễm độc ở nồng độ cao hơn so với loài A.

**A.** 1.  **B.** 3.  **C.** 4. **D.** 2.

***---HẾT---***